ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, UBND huyện Phú Thiện đã tổ chức triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 18/04/2014.

Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất; đưa công tác quản lý đất đai của địa phương đi vào nề nếp; Đảm bảo phân bổ quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, khu đô thị, khu dân cư nông thôn...; góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Thiện nhiệm kỳ 2011-2015. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu, định hướng phát triển đã có sự điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020. Mặt khác, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp huyện được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 nên một số chỉ tiêu sử dụng đất không còn phù hợp với Luật Đất đai năm 2013. Do đó, căn cứ khoản 1, Điều 51, Luật Đất đai năm 2013 quy định *"Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020)"*.

Từ những lý do trên, cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Thiện đến năm 2020 nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong giai đoạn mới.

Ngày 9/5/2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Gia Lai; Ngày 2/11/2018 Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành công văn số 2479/UBND-NL về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử

dụng đất cấp huyện. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện lập ***"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phú Thiện – Tỉnh Gia Lai"***

1. Mục tiêu

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Thiện và tỉnh Gia Lai.

2. Nhiệm vụ

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

2.2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng ĐVHC cấp xã;

2.3. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai 2013 trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

2.4. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh và của huyện sử dụng vào các mục đích.

2.5. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

2.6. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Phú Thiện;

- Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Gia Lai V/v Thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Công văn số 2479/UBND-NL ngày 2 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Nghị Quyết số 01/NQ-HU ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Huyện ủy huyện Phú Thiện Về việc Đại hội Đảng bộ huyện Phú Thiện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2015 - 2020 của huyện Phú Thiện;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Gia Lai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Phú Thiện;

- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2016, 2017, 2018, dự thảo năm 2019 huyện Phú Thiện;

- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phú Thiện nằm phía Đông Nam tỉnh Gia Lai, có tổng diện tích tự nhiên 50.472,99 ha, cách trung tâm thành phố Pleiku 70km, huyện có địa giới hành chính như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Chư Sê;
- Phía Nam giáp huyện Ayun Pa;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp huyện Ia Pa;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Ea H'Leo tỉnh Đắk Lắk.

Có tọa độ địa lý như sau:

- Kinh độ đông từ $108^0$00'10" đến $108^0$28'02" ;
- Vĩ độ Bắc từ $13^0$44'18" đến $14^0$23'18".

Lợi thế đặc biệt của huyện là nằm tiếp giáp với huyện Ayun Pa, cách không xa tuyến đường Quốc lộ 14 tuyến giao thông huyết mạch nối các tỉnh vùng Tây nguyên; có tuyến Quốc lộ 25 nối liền các tỉnh Tây nguyên, nước bạn Căm Pu Chia với tỉnh Phú Yên và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ chạy qua do đó huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng mở với bên ngoài.

2.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Phú Thiện nằm trong thung lũng thuộc lưu vực sông Ayun có các dãy núi cao bao bọc ở phía Tây Bắc, Tây Nam, phía Nam và Đông Bắc đã tạo cho huyện có địa hình lòng chảo và hình thành 3 dạng địa hình chính:

* Địa hình núi cao: Thuộc các dãy núi bao bọc ở phía Tây Bắc xã Chư A Thai. Tây Nam và Nam xã Ia Sol, Ia Piar, Ia Hiao và Đông Bắc xã Ia Sol, có độ cao trung bình >200m thấp dần về phía sông Ba. Tổng diện tích tự nhiên của loại địa hình này khoảng 24.000 ha, chiếm 47,5% diện tích tự nhiên toàn huyện, đặc điểm của loại địa hình này thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp kết hợp với phát triển chăn nuôi.

* Địa hình đồi thấp: Có độ cao từ 100 - 200m là phần tiếp giáp giữa khu vực địa hình đồi núi cao với khu vực thung lũng ven 2 bờ sông Ayun, tổng diện tích tự nhiên của loại địa hình khoảng 12.000 ha, chiếm 23,7% diện tích tự nhiên của huyện, đặc điểm của loại địa hình này phù hợp với việc phát

triển cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm, cây màu và trồng cỏ kết hợp với phát triển chăn nuôi trang trại tập trung.

* Địa hình thung lũng: Địa hình thung lũng là dải đồng bằng nằm dọc theo 2 bờ sông Ayun, có tổng diện tích tự nhiên 14.400 ha, chiếm 28,8% diện tích tự nhiên toàn huyện, đặc điểm của loại địa hình này thích hợp với trồng lúa, các cây đậu đỗ, hoa màu, nuôi trồng thủy sản...

2.1.3. Điều kiện khí hậu

Huyện Phú thiện nằm về phía Đông dãy Trường Sơn, toàn bộ diện tích huyện Phú Thiện lại ở trong thung lũng sông Ba - Ayun Pa, nên huyện vừa mang đặc điểm khí hậu cao nguyên lại chịu ảnh hưởng của khí hậu duyên hải.

Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 80 - 90% lượng mưa cả năm tập trung vào các tháng 7, tháng 8 và tháng 9, gió thịnh hành vào mùa này là gió Tây. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa hoặc mưa rất ít. Tổng lượng mưa trong năm lớn, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm chênh lệch lớn.

+ Nhiệt độ, khí hậu

- Nhiệt độ trung bình năm : 25,5^{0}C.
- Nhiệt độ cao nhất : 40,8^{0}C.
- Nhiệt độ thấp nhất : 8,5^{0}C

* Tháng nóng nhất là tháng 3, tháng 4; nhiệt độ bình quân 27 - 28^{0}C.

+ Mưa

- Lượng mưa: Trung bình năm : 1.225 mm
  Cao nhất : 1.570mm
  Thấp nhất : 1.012mm

* Số ngày mưa trung bình năm: 144 ngày.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; tháng mưa nhiều nhất là tháng 10, tháng 11.

- Độ ẩm: Trung bình năm : 80%.
  Cao nhất : 89%.
  Thấp nhất : 50%.

- Hướng gió: Gió Đông Nam là hướng gió thịnh hành nhất (từ tháng 11 đến tháng 7); Gió Tây và Tây Bắc thổi từ tháng 8 đến tháng 10.

2.1.4. Điều kiện thủy văn

Huyện Phú Thiện là nơi có nhiều mạng lưới sông suối dày đặc, có nguồn dự trữ thủy năng lớn; nước sông, nước suối mang nhiều phù sa bồi đắp cho thung lũng, thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy nông quan trọng. Tuy nhiên cũng gây rất nhiều khó khăn nhất là về mùa mưa như hiện

tượng ngập úng, xói lở… Các con sông và suối lớn cung cấp nước trực tiếp đến khu vực huyện Phú Thiện sông Ayun và các suối nhỏ khác trên địa bàn.

Sông Ayun (bắt nguồn từ núi Kông Lăk có độ cao 1.720m chảy dọc theo quốc lộ 25) đổ vào hồ Ayun Hạ. Sông Ayun có lưu lượng nước bình quân 56,3 m^3/s. Mùa cạn lưu lượng chỉ đạt 11,2 m^3/s, trong khi đó mùa mưa 188,0 m^3/s và thường xuất hiện lũ. Mùa mưa lưu lượng dòng chảy chiếm 75% lượng dòng chảy cả năm. Cùng với hệ thống kênh mương thủy lợi Ayun Hạ đã tạo nên một vùng đất đai màu mỡ, phì nhiêu, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp - nhất là lúa nước và các loại cây công nghiệp khá phát triển, chăn nuôi gia súc, gia cầm khá thuận lợi, đặc biệt đây là vùng có nguồn dự trữ thủy năng cho phát triển thủy điện tại khu vực trong những năm tới.

2.1.5. Tài nguyên đất

Đất đai của huyện được hình thành chủ yếu từ 2 nguồn gốc chính gồm đất thủy thành và đất địa thành. Theo tính chất phát sinh có thể phân chia các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện ra làm 6 nhóm đất chính, 14 đơn vị đất phụ, trong đó:

** Nhóm đất phù sa (P):*

Diện tích 9.236,86 ha chiếm 18,3% diện tích tự nhiên, với 5 đơn vị đất chính là đất phù sa được bồi chua, đất phù sa không được bồi chua, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, đất phù sa Glei, đất phù sa ngòi suối.

Đất phù sa được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3-IV). Thành phần trầm tích chủ yếu là cấp hạt mịn và trung bình. Đất phù sa của huyện Phú Thiện được tạo thành chủ yếu do quá trình lắng đọng phù sa của các dòng sông Ayun và các hệ thống suối khác.... Đất này phù hợp với việc gieo trồng các cây lương thực như lúa, ngô, khoai, các loại cây công nghiệp như mía, các loại đậu đỗ, các loại rau quả,... Đối với từng cây trồng cụ thể sẽ có chế độ bón phân khác nhau, ngoài phân chuồng, phân đạm, cần chú ý bón đủ lân và kali.

** Nhóm đất xám và bạc màu (X;B):*

Có diện tích 22.082,39 ha chiếm 43,7% diện tích tự nhiên, với 3 đơn vị đất chính là đất xám trên phù sa cổ, đất xám trên macma acid và đá cát, đất xám bạc màu trên đá macma acid và đá cát. Đất hình thành phát triển trên các loại đá mẹ mẫu chất khác nhau trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, khoáng sét đã bị biến đổi, có quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm tạo cho đất có tầng tích tụ sét. Hình thái phẫu diện đất xám đặc trưng kiểu A.Bt hoặc A.Bt.C. Trong đó Bt là tầng tích tụ sét.. Tuy nhiên nhờ địa hình bằng phẳng và độ dày

tầng đất lớn và đất tơi xốp nên dễ thích hợp nhiều loại cây trồng cạn như mía, điều và các loại hoa màu khác như lạc, vừng, đậu đỗ, dưa hấu, thuốc lá..

** Nhóm đất đen (R):*

Diện tích 25,34 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất chính là đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và bazan. Đất hình thành từ đá mẹ bazan giàu kiềm; có biểu hiện của quá trình rửa trôi, tích tụ sét. Tuy nhiên quá trình phá hủy khoáng sét và rửa trôi kiềm còn ở mức thấp. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Trong đất có biểu hiện gia tăng sét nhẹ theo chiều sâu. Đất có độ phì khá hơn các loại đất khác, phản ứng đất ít chua ở địa hình dốc và trung tính ở địa hình bằng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số cao trên toàn phẫu diện, đặc biệt lân tổng số cao hơn các loại đất khác. Các đơn vị đất đen có thể sử dụng gieo trồng nhiều loại cây nông nghiệp dài ngày như cây ăn quả, các cây màu ngắn ngày như ngô, đậu đỗ, các loại rau, hành, tỏi...

** Nhóm đất đỏ vàng (F):*

Diện tích 2.558,07 ha chiếm 5,1% diện tích tự nhiên, với 3 đơn vị đất chính là đất vàng đỏ trên đá macma acid, đất nâu đỏ trên đá bazan và đất nâu vàng trên phù sa cổ. Đất hình thành phát triển trên các loại đá mẹ mẫu chất khác nhau trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình rửa trôi diễn ra mãnh liệt, quá trình tích lũy sắt, nhôm... phổ biến. Đất có màu vàng vàng đỏ vàng nhạt tùy thuộc mức độ tích lũy sắt, nhôm. Đất tuy có độ phì không cao nhưng do tầng đất dày và phân bố ở địa hình bằng phẳng nên thích hợp với nhiều loại cây trồng đặc biệt là các cây dài ngày.

** Nhóm đất thung lũng (D):*

Diện tích 1.027,95 ha chiếm 2,04% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ. Đất dốc tụ hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở các chân, sườn đồi thoải và hoặc các khe dốc. Vật liệu được dòng nước mang từ các vùng đồi núi kế cận về nơi địa hình thấp, cùng với các vật liệu này còn có các chất hữu cơ. Do ở địa hình thấp, nước mặt đọng nên đất thường bị Glei. Do đặc điểm hình thành và phân bố nên đất dốc tụ có đặc điểm hình thái hết sức phức tạp. Có hai loại hình thái chính đó là:

Đất dốc tụ sét hình thành trong vùng đất có thành phần cơ giới nặng (chủ yếu là vùng đất bazan). Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, thường có Glei, giàu chất hữu cơ.

Đất dốc tụ có thành phần cơ giới nhẹ: hình thành trong những vùng đất có thành phần cơ giới nhẹ như đất xám, đất vàng đỏ trên đá cát hay đất macma axit.. Chủ yếu được sử dụng trồng cây hàng năm như cây lúa, hoa màu và cây lương thực.

** Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):*

Diện tích 13.480,47 ha chiếm 26,7% diện tích tự nhiên. Đất được hình thành do quá trình phong hóa và rửa trôi mạnh, tầng đất mịn hầu như không còn. Ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp, chủ yếu sử dụng để khai thác vật liệu xây dựng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

Điều kiện đất đai của huyện rất đa dạng và phong phú, tầng đất dày, đất đai màu mỡ, độ phì cao, rất phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng và vật nuôi nhất là cây công nghiệp dài ngày, cây rừng và chăn nuôi đại gia súc nhất là bò thịt, heo, dê, gà, vịt, nuôi ong và nuôi cá.

2.1.6. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Với mật độ sông suối khá dày, Phú Thiện có nguồn nước mặt trên địa bàn huyện rất dồi dào, chất lượng nước tốt được bổ sung từ hồ dự trữ Ayun Hạ đảm bảo đủ cung cấp nước tưới và sinh hoạt của nhân dân.

*** Nguồn nước ngầm**

Theo tài liệu Liên đoàn địa chất Miền Nam, thì toàn huyện có nguồn nước ngầm nông thành phần đất đá là sản phẩm phong hóa dở dang của đá Ba zan đặc sít xen lỗ hổng và tup. Độ sâu của nước ngầm thường là từ 5 – 20 m. Chất lượng của nước rất tốt.

Nhìn chung do đặc điểm địa hình lòng chảo phức tạp bị chia cắt mạnh, độ cao độ dốc lớn nhưng do có công trình thủy lợi Ayun Hạ nên nguồn nước dồi dào, đảm bảo nguồn nước tưới cho cây trồng. Do địa hình chênh lệch về độ cao, độ dốc lớn tạo nên các sông suối có nhiều bậc nước là một tiềm năng lớn về thủy lợi, thủy điện phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, ngoài ra còn có nguồn nước ngầm tương đối lớn, chất lượng nước tốt có khả năng khai thác phục vụ nước tưới cho cây trồng và sinh hoạt của đồng bào địa phương.

2.1.7. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra của Sở Công nghiệp Gia Lai huyện Phú Thiện có một số loài đá và khoáng vật như sau: Thiếc (xã Chư A Thai), Uran Thori dị thường xạ (xã Chư A Thai, Ia Sol), Saphia, KaoLan, Granit xây dựng, Granit ốp lát, gỗ silic hóa, sét gạch ngói (xã Chư A Thai), cuội, sỏi, cát, đá xây dựng ở ven

khu vực sông Ayun cung cấp vật liệu và làm gạch phục vụ cho nhu cầu xây dựng các công trình tại địa phương.

2.1.8. Tài nguyên rừng

Do đặc điểm khí hậu thời tiết và đất đai, thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại thực vật, động vật sinh sống đã tạo nên hệ sinh thái rừng đa dạng phong phú, nhiều loại cây sinh sống phát triển tốt, thực vật rừng có nhiều loại gỗ quý hiếm có giá trị kinh tế cao (trắc, cẩm lai, giáng hương, gụ, kà te, pơ mu, thông 5 lá và cây dược liệu như ba kích vàng đắng, sa nhân, trầm hương). Tuy nhiên do việc khai thác gỗ và lâm sản trong khu vực chưa hợp lý, sự quản lý chưa chặt chẽ nên diện tích và chất lượng rừng bị suy giảm một cách rõ rệt. Diện tích đất rừng còn lại hiện nay chủ yếu là rừng khộp và rừng nghèo kiệt. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015 toàn huyện có 19.522,30 ha, trong đó đất có rừng sản xuất có 11.230,88 ha; đất có rừng phòng hộ có 8.291,42 ha.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2015 - 2018, kinh tế của huyện đạt tốc độ tăng trưởng khá và ổn định. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện năm 2018 đạt 2.205,18 tỷ đồng (đạt 67,49% Nghị quyết Đại hội và bằng 134.12% so với năm 2015). Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn huyện ước thực hiện năm 2018 đạt 269.53 tỷ đồng (đạt 39,12% so với Nghị quyết Đại hội, bằng 120,39% so với năm 2015).

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ước thực hiện năm 2018 đạt 11,29% (Đạt 102,64% so với Nghị quyết Đại hội, bằng 130.52% so với năm 2015). Giá trị sản xuất xuất ngành nông nghiệp năm 2018 ước đạt 44,05 triệu/ha (đạt 68,82 % so với Nghị quyết Đại hội).

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại và giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp. Theo đó, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng từ 15,67% năm 2015 đến năm 2018 là 18,85% (bằng 94,5% so với Nghị quyết Đại hội); ngành dịch vụ tăng tương ứng từ 26,75% năm 2015 lên 30,73% năm 2018 (bằng 89,1% Nghị quyết Đại hội), tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp giảm từ 57,58% năm 2015 dự ước xuống còn 50,42% năm 2018.

Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện, dự ước đến cuối năm 2018, thu nhập bình quân đầu người đạt đến 20 triệu đồng (đạt 80% nghị quyết đại hội, bằng 132,42% so với năm 2015).

2.2.2. Tình hình phát triển của các ngành kinh tế

2.2.2.1. Ngành nông nghiệp

- Xác định nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm phát huy thế mạnh của địa phương, trong đó, chú trọng chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu, cây trồng vật nuôi và triển khai thực hiện cánh đồng lớn đối với các loại cây trồng. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại có sự khởi sắc về cả số lượng và quy mô; tỷ lệ đàn bò lai trong tổng đàn từ 20% năm 2015 đã tăng lên ước đạt 27% năm 2018. Nuôi trồng thủy sản trong những năm qua đang được chú trọng phát triển, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 340ha, sản lượng ước đạt hàng năm là 860 tấn/năm.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng được chỉ đạo triển khai thực hiện theo đúng quy định; việc triển khai thực hiện Kế hoạch thu hồi đất lâm nghiệp bị lấn chiếm để trồng rừng trên địa bàn huyện đạt kết quả tích cực; năm 2018, huyện đã trồng được 174 ha rừng sản xuất, đạt 63,8% so với Nghị quyết Huyện ủy năm 2018, đạt 83,7% Kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện theo chỉ tiêu tỉnh giao (trong đó, Ủy ban nhân dân các xã trồng được 95,89 ha, 02 Ban quản lý rừng phòng hộ là 78 ha) và trồng được 69,61 ha cây phân tán năm 2018 (vượt 16% so với kế hoạch huyện).

*** Nhận xét chung**

Sản xuất nông nghiệp huyện Phú Thiện nhiều năm qua đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Tuy nhiên nông nghiệp huyện vẫn chủ yếu là sản xuất nhỏ, hộ gia đình là chính. Giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích chưa cao. Giá trị gia tăng hàng hóa nông phẩm còn thấp.

Lao động trong ngành chiếm tỷ lệ lớn nhưng thu nhập của nông dân mới bằng một phần ba mức bình quân của khu vực phi nông nghiệp, điều kiện sống còn thấp. Tỷ lệ nông nhàn của huyện khá cao. Vị thế của nông dân trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dần mờ nhạt, chưa nắm được thị trường.

Kết quả đạt được:

- Diện tích và sản lượng các loại cây trồng vẫn tăng qua các năm do huyện thực hiện tích cực công tác thâm canh tăng vụ.

- Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y, phòng trừ dịch bệnh được tập trung chú ý. Đã coi trọng đến khâu giống, bao gồm cả chọn giống và cung cấp đủ giống trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và trồng trọt.

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có sự phát triển đúng hướng khi gắn sản

xuất với thị trường bằng việc phát triển các loại cây, con vật nuôi có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng được bố trí hợp lý hơn, phát triển nông nghiệp theo mô hình trang trại trồng trọt, chăn nuôi và mô hình hỗn hợp.

- Cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực và theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất lao động tăng.

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, hiện nay kinh tế nông nghiệp huyện vẫn còn một số điểm hạn chế như sau:

- Nông nghiệp được xác định là ngành kinh tế quan trọng nhưng chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa mạnh, chưa tạo được bước nhảy vọt trong nông nghiệp. Cơ giới hóa trong nông nghiệp chưa được đẩy mạnh. Hiện nay, người dân còn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật một cách bừa bãi, liều lượng lớn không đúng quy định, quy trình, dư lượng phân bón, hóa chất trong sản phẩm nông nghiệp lớn dẫn đến chất lượng sản phẩm nông nghiệp không đảm bảo an toàn gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của người tiêu dùng.

- Trình độ lao động còn hạn chế.

- Sản xuất nông nghiệp đã theo mô hình, song hiệu quả chưa cao, sản xuất còn nhỏ lẻ.

- Mức đầu tư từ ngân sách cho nông nghiệp còn thấp và chưa đồng bộ.

- Khoa học công nghệ mặc dù đã được khuyến khích đưa vào sản xuất tuy nhiên vẫn còn hạn chế; nông dân mới bước đầu tiếp thu những tiến bộ khoa học công nghệ áp dụng vào sản xuất.

- Giá cả vật tư, thiết bị, phân bón phục vụ sản xuất ngày càng cao trong khi đó giá nông phẩm tăng không đáng kể.

2.2.2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng

Sản xuất công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ngày một tăng, năm 2018 ước đạt 1.249,01 tỷ đồng, gấp 1,63 lần so với năm 2015. Thương nghiệp đảm bảo cung ứng các loại vật tư, hàng hóa trên thị trường toàn huyện. Trên địa bàn huyện có 10/10 xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia với tỉ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99%. Toàn huyện có 03 công trình thủy điện đã đưa vào sản xuất. Dịch vụ vận tải đã cơ bản đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa và đi lại của người dân với nhiều loại hình vận tải đa dạng và phương thức vận tải được cải thiện, thuận lợi.

Tiến độ triển khai các công trình xây dựng cơ bản đa số được thực hiện

đúng kế hoạch, việc xử lí các công trình xây dựng cơ bản chuyển tiếp chậm tiến độ được chỉ đạo quyết liệt, đến nay cơ bản đã hoàn thành, còn một số công trình đang tiếp tục thi công. Trong thời gian tới, huyện tiếp tục tích cực triển khai công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào các dự án đầu tư trên địa bàn huyện theo danh mục dự án kêu gọi đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2.2.2.3. Lĩnh vực xây dựng cơ bản

* Hệ thống giao thông:

Trong những năm qua được sự quan tâm đặc biệt của tỉnh, hệ thống giao thông các huyện đã từng bước được cải thiện, 100% các xã trong huyện đều có đường giao thông đến trung tâm các xã, trong đó 8/10 xã đã có đường nhựa, 2 xã có đường cấp phối, khả năng vận chuyển hàng hoá và hành khách đi và đến trung tâm các xã của huyện là tương đối thuận lợi.

Đến nay, hầu hết các dự án về xây dựng cơ bản đều đã triển khai thi công, có nhiều dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, bên cạnh đó, vẫn còn một số dự án chưa hoàn thành thủ tục để triển khai thi công. Tình hình giải ngân thanh toán các nguồn vốn được kiểm soát chặt chẽ, đúng theo chế độ, chính sách, đơn giá, định mức ban hành.

Nhìn chung, khối lượng thực hiện, giải ngân vốn còn chậm so với kế hoạch. Nguyên nhân: Trong thời gian qua các dự án chủ yếu tập trung công tác điều chỉnh dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu và một số dự án mới đưa vào khởi công nên chưa có khối lượng nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành.

* Hệ thống thuỷ lợi:

Một trong những thuận lợi lớn nhất của huyện là được thừa hưởng toàn bộ hệ thống kênh mương tưới tiêu của công trình thủy lợi Ayun Hạ với tổng chiều dài các tuyến kênh chính (cấp 1 và cấp 2) là 136,25 km trong đó đã được bê tông kiên cố 84,47 km chiếm 61,99% còn lại là kênh đất 51,78 km chiếm 38,01% tổng chiều dài các tuyến kênh chính. Ngoài ra còn có hơn 500 km kênh phụ cấp 3, cấp 4 dẫn nước vào ruộng sản xuất cung cấp đủ nước cho sản xuất.

Hiện tại hệ thống kênh cấp 3, cấp 4 đều là kênh đất đã có dấu hiệu xuống cấp. Trong thời gian tới cần chú trọng nâng cấp để nâng cao hơn nữa khả năng tưới. Dự tính nếu được nâng cấp sửa chữa lại toàn bộ mạng lưới các kênh này thì sẽ nâng cao khả năng tưới từ 80 - 90% diện tích đất sản xuất của toàn huyện.

* Hệ thống điện:

Hệ thống điện trên địa bàn huyện được đầu tư phát triển mạnh, cụ thể về lưới điện trên địa bàn huyện như sau: 106,15km đường dây trung thế, 164,69km đường dây hạ thế, 95 trạm biến áp với tổng công suất 12.738kVA. Hiện nay trên địa bàn huyện đều được sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia với 131/131 tổ, thôn, làng có điện, đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ hộ sử dụng điện: 15.570/15.863 hộ đạt tỷ lệ 98,15% (nếu tính thêm hộ sử dụng công tơ phụ thì tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn huyện đạt 99,5%).

* Nước sạch nông thôn:

Chương trình nước sạch nông thôn đã từng bước được đầu tư xây dựng trên địa bàn của huyện bằng các nguồn vốn định canh định cư và chương trình nước sạch nông thôn.

Theo thống kê, trên địa bàn huyện số hộ dùng nước sạch là 9.023 hộ với tỷ lệ là 70,3%; Số giếng đào 5.414 cái, giếng khoan 2.253 cái; giếng khoan sâu 6 cái, công trình tự chảy là 4 công trình.

Ngoài ra các hộ nông dân trong vùng còn khai thác nguồn nước tự nhiên tại các suối và nguồn nước kết hợp với hệ thống thủy lợi để phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

* Hệ thống bưu chính viễn thông và phát thanh truyền hình:

Hệ thống thông tin liên lạc khá phát triển, tất cả các xã đều có trạm y tế và điện thoại. Mạng VMS đã được phủ hầu hết tất cả các xã trong huyện. Tất cả các xã đều có bưu điện văn hoá, trung tâm Huyện có bưu cục trung tâm, tổng đài điện thoại. Tổng số máy điện thoại trên địa bàn của huyện là 3.517 máy, bình quân 50,3 máy điện thoại/1000 dân...

Hầu hết các xã đã được phủ sóng phát thanh, truyền hình. Đài phát thanh huyện và hệ thống các cụm FM cơ sở đã tăng thời lượng các chương trình phát thanh - truyền hình, trong đó có chương trình tiếp sóng tiếng dân tộc Jơ rai, Bahnar; tỷ lệ (thôn, làng) được phủ sóng phát thanh đạt 100%, truyền hình đạt 100%.

* Văn hóa, thể thao

Toàn huyện có 27 làng khu phố đạt tiêu chuẩn làng văn hoá chiếm tỷ lệ 26,21%, 1.707 gia đình văn hoá các cấp chiếm tỷ lệ 13,48%.

Các tiết chế văn hoá cơ sở được chú trọng đầu tư khôi phục và làm mới.

Hoạt động thể dục thể thao đã có những tiến bộ rõ nét nhất là phong trào bóng đá, lễ hội cồng chiêng truyền thống của huyện được tổ chức thường xuyên đã thu hút được hầu hết các xã trong huyện tham gia…

2.2.3. Tình hình phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội, môi trường

2.2.3.1. Giáo dục, đào tạo

Hiện nay sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được quan tâm và phát triển cả về quy mô và chất lượng, hệ thống trường lớp phát triển tại tất cả các bậc học, số lượng học sinh ở vùng sâu, vùng xa đến trường ngày càng tăng. Thực hiện chủ trương "kiên cố hóa, tầng hóa" trường lớp, huyện đã đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục.

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học tiếp tục được đầu tư. Chất lượng giáo dục ở các bậc học có sự chuyển biến tích cực qua từng năm học. Duy trì và nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; Duy trìphổ cập giáo dục THCS; đồng thời, thực hiện có hiệu quả việc huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi. Tiếp tục kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch; đến nay, huyện có 07 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 17,07% (đạt 68,28% so với Nghị quyết đại hội). Nhằm giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học, nghỉ học theo mùa vụ, huyện đã chỉ đạo xây dựng và thực hiện có hiệu quả mô hình trường học bán trú, 02 buổi/ngày theo đặc thù riêng của huyện. Năm học 2018 - 2019 đã thực hiện được 11 trường với 1045 học sinh.

Công tác giáo dục của huyện còn nhiều khó khăn và hạn chế như: Số lượng giáo viên cơ bản đủ nhưng cơ cấu bộ môn còn bất cập; chất lượng giáo dục toàn diện học sinh đã được nâng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là việc giáo dục tư tưởng, quyền và nghĩa vụ của công dân, rèn kỹ năng sống; cơ sở vật chất một số trường học còn thiếu, diện tích còn hẹp; chưa có sự gắn kết trách nhiệm và phối hợp chặt chẽ giữa gia đình-nhà trường-xã hội trong việc đảm bảo các điều kiện giáo dục các em học sinh.

Những tồn tại hạn chế trên có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan đó là: cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; công tác quản lý, điều hành chưa đồng bộ, một bộ phận cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, một số cán bộ và giáo viên ý thức, trách nhiệm nghề nghiệp chưa cao; cấp ủy, địa phương và nhiều gia đình chưa thực sự chú trọng đầu tư và chăm lo phát triển giáo dục.

2.2.3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong những năm qua, công tác y tế của huyện đã được các cấp ủy, Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể huyện quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đạt kết quả khá tốt. Hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở ngày càng được

củng cố và phát triển tạo điều kiện tốt cho việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Hoạt động y tế, bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cho người dân có chuyển biến tích cực. Hàng năm, Trung tâm Y tế huyện luôn đạt trên 100% lượt khám có BHYT; công suất sử dụng giường bệnh luôn trên 150% so với chỉ tiêu giao. Hiện nay, số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 07 xã (đạt 116,67% so với Nghị quyết Đại hội). Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế đạt 93,48% (đạt 124,64% so với Nghị quyết Đại hội, bằng 132,78% so với năm 2015). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên kết thúc năm 2018 là còn 1,48% (Nghị quyết Đại hội là giảm xuống dưới 1,47%)

Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân tốt hơn. Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế triển khai 100% từ huyện đến các xã.

Công tác y tế dự phòng, vệ sinh môi trường, nước sạch, vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai thực hiện, không có dịch bệnh lớn xảy ra.

Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình luôn được quan tâm thực hiện; duy trì công tác truyền thông gắn dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên giảm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác y tế còn gặp một số khó khăn và hạn chế như: đội ngũ cán bộ y tế còn thiếu bác sĩ, cán bộ chuyên khoa. Cơ sở, vật chất một số trạm y tế đang xuống cấp, trang thiết bị cũ, thiếu đồng bộ. Chất lượng dịch vụ một số cơ sở y tế chưa đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Đội ngũ cán bộ chuyên trách dân số - kế hoạch hóa gia đình xã, thị trấn đã được liên hoàn nhưng kinh nghiệm và kỹ năng tuyên truyền vận động còn ít.

2.2.3.3. Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao

Các hoạt động văn hoá, thông tin thể thao được tổ chức ngày càng nhiều, phong phú về nội dung, hình thức, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đạt kết quả tích cực. Hệ thống thông tin - viễn thông không ngừng phát triển, mạng thông tin di động và internet vươn đến tất cả các xã đáp ứng và phục vụ tốt nhu cầu của người dân. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang và lễ hội; đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan. Đặc biệt, duy trì Lễ hội dân gian truyền thống của người Jrai: Lễ cúng cầu mưa tại thôn Plei Rbai, xã Ia Piar; tổ

chức Lễ rước gươm và lễ phát động bảo tồn văn hóa tại di tích Plei Ơi. Đặc biệt, Lễ cầu mưa Yang Pơ tao Apui được công nhận di sản phi vật thể cấp quốc gia.

2.2.3.4. Khoa học công nghệ

Hiện nay, khoa học – công nghệ đã trở thành nhân tố quan trọng trong sản xuất, quản lý và đời sống, các doanh nhiệp sản xuất kinh doanh đã chú trọng đầu tư công nghệ mới, trang thiết bị hiện đại trong chế biến nông lâm – sản, sản xuất đá xây dựng, bưu chính viễn thông, ngân hàng, dịch vụ vận tải…góp phần làm tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong sản xuất nông nghiệp, đã áp dụng nhiều tiến bộ khoa học, công nghệ và giống cây trồng, vật nuôi, quy trình chăm sóc, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Các dự án khoa học công nghệ đã và đang triển khai đúng kế hoạch. Các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân đã chú trọng áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển, kinh doanh. Ủy ban nhân huyện đã hoàn thiện hồ sơ gửi Cục sở hữu trí tuệ để được xét duyệt cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu "Gạo Phú Thiện". Về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước được các đơn vị trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm túc. Đến nay, các cơ quan chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt đọng hành chính.

Tuy nhiên, sự phát triển nói trên chưa đáp ứng yêu cầu như ngành công nghiệp phát triển chưa rõ nét, chất lượng nguồn nhân lực, thiết bị công nghệ của nhiều cơ sở sản xuất ở trình độ dưới mức trung bình, khu vực kinh tế Nhà nước còn nhiều khó khăn. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào vốn, sức lao động, chưa tập trung đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển theo chiều sâu, các cơ sở nghiên cứu khoa học còn yếu và thiếu chưa đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học trong tình hình mới.

Chính vìlẽ đó trong thời gian tới cần phải tập trung đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để sớm đưa huyện Phú Thiện thoát khỏi khó khăn.

2.2.4. Quốc phòng, an ninh

Ban Thường vụ Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền và ngành chức năng nòng cốt là lực lượng quân sự, công an, mặt trận và các đoàn thể, các cơ quan giúp làng tăng cường bám nắm cơ sở, kịp thời nắm bắt diễn biến tình hình trong dân, thủ đoạn âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục làm cho người dân nhận thức và nâng cao tinh thần cảnh giác, tham gia đấu tranh với các âm mưu chống phá của

các thế lực thù địch; phối hợp đồng bộ với các đơn vị nghiệp vụ tổ chức đấu tranh làm thất bại âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, bóc gỡ số cơ sở ngầm hoạt động phục hồi, củng cố tổ chức FULRO, "Tin lành Đêgar" bảo đảm giữ vững, ổn định về an ninh chính trị.

- Triển khai thực hiện có chất lượng nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Nổi bật, huyện đã làm tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và giao quân năm hàng năm đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức ra quân huấn luyện năm 2017 cho lực lượng vũ trang huyện và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng đúng kế hoạch, bảo đảm chất lượng . Công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng được triển khai đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng. Năm 2016, Ban Thường vụ Huyện ủy đã tập trung lãnh đạo công tác diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ PT-16 cấp huyện đạt khá; hằng năm đều chỉ đạo tổ chức tốt công tác diễn tập tác chiến phòng thủ cho các xã theo đúng kế hoạch.

- Tình hình hoạt động của các loại tội phạm giảm so với nhiệm kỳ trước song diễn biến ngày càng phức tạp, tinh vi, đối tượng phạm tội ngày càng trẻ hóa, hoạt động manh động và liều lĩnh; nổi lên là tội phạm trộm cắp tài sản… Tình hình tai, tệ nạn xã hội cũng gây những hậu quả lớn, tác động trực tiếp đến trật tự xã hội, tai nạn giao thông tuy được kiềm chế, kéo giảm song vẫn còn ở mức cao, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân .

- Công tác cải cách hành chính được chú trọng, từ năm 2016 đến nay, các cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính gắn với việc kiểm soát thủ tục hành chính; các cơ quan, đơn vị trong huyện duy trì thực hiện tốt cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông" góp phần giảm thời gian xử lý công việc, tăng tính công khai, minh bạch, giải quyết đúng quy định và có hiệu quả công việc của người dân, doanh nghiệp. Kết quả xếp loại công tác cải cách hành chính của huyện tăng theo từng năm, đến năm 2017, huyện xếp bậc 10/17 huyện, thị.

2.2.5. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Tiến hành xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển nhanh, mạnh và bền vững nền nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, tạo động lực cho sự phát triển mọi mặt để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Hiện nay xã Ayun Hạ và xã Ia Sol đạt chuẩn nông thôn mới, ước thực hiện năm 2018 xã Ia Ake về đích nông thôn mới, các xã còn lại đạt từ 9 đến 14

tiêu chí, trong đó: Xã Ia Peng 13/19 tiêu chí, xã Ia Ake 19/19 tiêu chí, xã Ia Piar 15/19 tiêu chí, xã Chrôh Ponan 11/19 tiêu chí, xã Ia Yeng 13/19 tiêu chí, xã Chư A Thai 10/19 tiêu chí, xã Ia Hiao 11/19 tiêu chí

Công tác xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số được chỉ đạo triển khai tích cực, đến nay, các công việc của làng Pông và làng Hek, xã Chư A Thai cơ bản đã hoàn thành. Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016 - 2018 và kế hoạch năm 2018 (Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, tín dụng, vốn hỗ trợ theo các chương trình,...) là 102.258,69 triệu đồng.

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ huyện đến các xã, thôn, làng, cùng sự tham gia hưởng ứng tích cực của nhân dân trên địa bàn đã chung tay, góp sức thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và đạt được nhiều kết quả đáng kể; tạo nhiều chuyển biến trong nông nghiệp, nông dân, nông thôn, bộ mặt nông thôn được đổi mới, đời sống nông dân dần được nâng lên. Nông nghiệp giữ được mức tăng trưởng ổn định, phát triển tương đối toàn diện; năng suất, chất lượng nhiều loại cây trồng vật nuôi không ngừng được nâng lên; thu nhập tăng qua các năm góp phần xóa đói giảm nghèo; xuất hiện nhiều mô hình liên kết sản xuất hiệu quả nhờ ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào quần chúng sôi nổi và đều khắp trên toàn huyện; công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện từ huyện đến xã, thôn, làng được tổ chức thống nhất, đồng bộ đạt yêu cầu đề ra. Các chương trình, kế hoạch được ban hành đồng bộ và kịp thời. Nhận thức về Chương trình từ các cấp ủy, chính quyền đến người dân được nâng cao; công tác quy hoạch, lập đề án xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội có chuyển biến rõ rệt theo từng năm.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Với mục tiêu cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt các chính sách và pháp luật về đất đai từ trung ương đến địa phương, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện đã tham mưu cho ban chấp hành Đảng bộ, UBND huyện ban hành các văn bản pháp luật đất đai nhằm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện tốt các chính sách của nhà nước về đất đai. Đồng thời, thực hiện

việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-TTg ngày 06/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng bản đồ địa giới hành chính. UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành hoạch định ranh giới hành chính các xã, thị trấn, cắm mốc giới ổn định phạm vi quản lý và sử dụng đất trên địa bàn từng xã, thị trấn. Đến nay, địa giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã, thị trấn đều được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số để đảm bảo hiệu quả cao nhất. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Đến nay đa số các xã của huyện Phú Thiện cơ bản đã được đo đạc lập bản đồ địa chính, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp và đạt được hiệu quả. Tuy nhiên đối với những khu vực có bản đồ địa chính đã được lập từ những năm 1998, 1999, 2000 và trước đó với hệ toạ độ HN-72; đến nay đã bị biến động rất lớn và không phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý đất đai tình hình hiện nay nên công tác quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn. Vì vậy việc đo đạc lại, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng trở nên cấp thiết.

Hệ thống hồ sơ địa chính còn nhiều bất cập: Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy, bản đồ địa chính bị mất rất nhiều vì vậy rất khó cho việc quản lý nhà nước về đất đai; trên một xã có nhiều hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và không có sơ đồ phân mảnh; Các Đơn vị thi công đo đạc, đăng ký thống kê trên địa bàn huyện bàn giao thiếu tài liệu, sản phẩm theo quy định của ngành. Việc cấp GCNQSDĐ thành nhiều đợt và mỗi đợt một hệ thống bản đồ, sổ sách riêng nên không thể quản lý được; Đây là loại tài liệu quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, giải quyết tranh chấp, khiếu kiện về đất đai và có ảnh hưởng lâu dài đến chất lượng công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Do đó đề nghị huyện quan tâm chỉ đạo việc đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy và cung cấp cho địa phương

nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện Phú Thiện.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đặc biệt là cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện đã được phê duyệt. Huyện cũng đã hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018 và đang dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, UBND huyện đã giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn tổ chức công khai quy hoạch, đồng thời thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Kể từ sau ngày 01/7/2014, căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 52 - Luật Đất đai 2013.

Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đều phải thông qua Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt. Cụ thể: UBND tỉnh Gia Lai đã phê duyệt KHSDĐ năm 2015, KHSDĐ năm 2016, KHSDĐ năm 2017, KHSDĐ năm 2018 huyện Phú Thiện làm căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện. Hội đồng Nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết số 154,155/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; số 71,72/NQHĐND ngày 8/12/2016; số 102,103/NQ-HĐND ngày 7/12/2017; số 138,139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 thông qua danh mục các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2015, 2016, 2017, 2018.

3.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý đất đai; xác nhận tư cách pháp lý của thửa đất và của người sử dụng đất. Nhà nước nắm chắc đến từng thửa đất và giúp người sử dụng đất có đủ điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

- Đăng ký đất đai: về cơ bản đến nay các xã, thị trấn đã được triển khai công tác đăng ký đất đai, thành lập bản đồ địa chính chính quy.

- Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Hồ sơ quản lý được lập theo từng nội dung cho từng xã, tổ chức, cá nhân...theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, hệ thống hồ sơ địa chính hiện nay chưa đồng nhất giữa các cấp quản lý, việc cập nhật biến động liên thông 3 cấp vẫn chưa đầy đủ và không đồng bộ. Trong tương lai, cần triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất và phần mềm quản lý cập nhật biến động bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính để thực hiện tốt cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai.

3.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, UBND huyện đã tổ chức kiểm kê đất đai trên toàn địa bàn dựa trên bản đồ số với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế giữa các đợt thống kê, kiểm kê, phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Năm 2015, 2016, 2017, 2018 huyện cũng đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện thống kê đất đai năm 2015, 2016, 2017, 2018 dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và tình hình biến động đất đai các năm.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm được thực hiện thống nhất trong toàn Huyện, kết hợp với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên nhìn chung chất lượng đảm bảo, phản ánh được thực trạng sử dụng đất vào thời điểm kiểm kê.

3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

- Ở huyện có chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Gia Lai, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế và được nộp vào ngân sách nhà nước.

- Các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

- Hiện nay UBND tỉnh đã ban hành bảng giá đất 05 năm trên địa bàn tỉnh, kết quả ban hàng bảng giá đất đã đáp ứng kịp thời cho huyện trong việc thực hiện các khoản thu thuế, tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phíchuyển nhượng… và cũng là cơ sở để áp giá đền bù, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, huyện chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ, chưa kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của các huyện với tỉnh và ngược lại bằng phần mềm tin học.

Việc quản lý đất đai hiện nay mặc dù đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học tuy nhiên mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kêthống kê; phần mềm cơ sở dữ liệu địa chính….

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

3.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Việc quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống quản lý Nhà nước về đất đai được thành lập ở cả 03 cấp chính quyền. Ngoài ra, Huyện còn tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện, trong đó tập trung vào những nội dung, chuyên đề về đất đai có liên quan đến cuộc sống người dân và doanh nghiệp.

- Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan báo chí…trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

3.1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, tìm ra những mặt không còn phù hợp của những quy định để đề xuất, bổ sung sửa đổi.

Trong những năm qua, UBND huyện đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra về quản lý sử dụng đất trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Điển hình như các đoàn thanh tra về lĩnh vực bồi thường giải phóng mặt bằng, đoàn thanh tra về việc đề xuất cấp GCN quyền sở hữu nhà ở gắn liền đất ở, GCNQSDĐ, thanh tra về trách nhiệm thủ trưởng trong công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo…

Ngoài ra, Huyện cũng đã triển khai thực hiện Chỉ thị 134/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/01/2010 về việc tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đất đai của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất để kịp thời khắc phục những yếu kém, đồng thời chấn chỉnh lại việc quản lý sử dụng đất của các tổ chức này.

3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Do chính sách pháp luật về đất đai thay đổi nên hồ sơ pháp lý, cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Gia Lai nói chung và của huyện Phú Thiện nói riêng rất đa dạng và phức tạp. Các loại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có giá trị pháp lý đang lưu hành gồm nhiều loại khác nhau. Song song đó đi kèm là các loại bản đồ có độ chính xác khác nhau: Bản đồ nền, bản đồ theo quyết định 299/TTg của Thủ tướng chính phủ, bản đồ địa chính chính quy. Như vậy, hồ sơ địa chính phức tạp và giá nhà đất tăng nhanh trong quá trình phát triển là những nguyên nhân quan trọng xảy ra các tranh chấp đất đai.

Trong những năm gần đây được sự quan tâm chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện về công tác giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai và với bản đồ địa chính chính quy có độ chính xác cao nên những vấn đề bức xúc của người dân được giải quyết kịp thời, không để khiếu nại tập thể, không có sự vụ nổi cộm làm ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của địa phương.

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước về đất đai của Huyện trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, những hồ sơ tranh chấp khiếu nại tố cáo được phân loại theo thẩm quyền, hòa giải và xử lý trung thực khách quan, đúng quy định, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Nhằm thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, trong thời gian sắp tới, huyện sẽ kết hợp với các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật đất đai; về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các quy định chi tiết thi hành.

3.1.14. Quản lý và thực hiện các dịch vụ công về đất đai

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai được triển khai thực hiện thông qua Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ huyện; Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh; Sàn Giao dịch bất động sản; các đơn vị tư vấn về giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dịch vụ về đo vẽ sơ đồ nhà đất, đo đạc bản đồ địa chính….

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt, không những góp phần chia sẽ gánh nặng quá tải của các cơ quan hành chính mà còn giảm đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục cho người dân.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu Thống kê đất đai 2015, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 50.472,99 ha, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 45.278,57 ha, chiếm 89,71 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.936,22 ha, chiếm 9,78 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất chưa sử dụng: 258,20 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Bảng 1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện Phú Thiện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.278,67**	**89,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.147,10	16,14
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.703,33	15,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.653,79	33,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822,65	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	16,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.230,88	22,25

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83	0,26
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.936,12**	**9,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,55	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,98	0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.543,39	3,06
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00	0,10
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,17	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.569,67	3,11
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	345,13	0,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,42	0,08
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25	0,01
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,17	0,12
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,75	0,10
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,10	2,32
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**258,20**	**0,51**

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

Bảng 1.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011 (1/1/2011)		Năm 2015 (31/12/2015)		Biến động
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)-(4*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.296,00**	**100,00**	**50.472,99**	**100,00**	**176,99**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.287,49**	**90,04**	**45.278,67**	**89,71**	**-8,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.154,13	16,21	8.147,10	16,14	-7,03
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.590,98	15,09	7.703,33	15,26	112,35
	Đất trồng lúa nương	*LUN*	191,24	0,38			-191,24
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	371,91	0,74	443,77	0,88	71,86

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011 (1/1/2011)		Năm 2015 (31/12/2015)		Biến động
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.774,41	33,35	16.653,79	33,00	-120,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	703,82	1,40	822,65	1,63	118,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	16,49	8.291,42	16,43	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.230,88	22,33	11.230,88	22,25	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83	0,26	132,83	0,26	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**			**4.936,12**	**9,78**	**4.936,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	0,00	2,23	0,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,83	0,01	2,83	0,01	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			47,00	0,09	47,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			0,06	0,00	0,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			6,98	0,01	6,98
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,25	0,09	21,19	0,04	-24,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.533,41	3,05	1.543,39	3,06	9,98
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	6,44	0,01	10,95	0,02	4,51
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	6,71	0,01	8,95	0,02	2,24
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	50,77	0,10	55,25	0,11	4,48
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	5,35	0,01	8,67	0,02	3,32
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			50,00	0,10	50,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,62	0,02	13,17	0,03	1,55
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.564,68	3,11	1.569,67	3,11	4,99
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	339,91	0,68	345,13	0,68	5,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,69	0,08	40,42	0,08	-0,27
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,92	0,00	3,25	0,01	2,33
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,30	0,12	62,17	0,12	-0,13
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,69	0,03	49,75	0,10	34,06
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,18	0,00	0,18
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.169,10	2,32	1.169,10
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.178,70	2,34	9,60	0,02	-1.169,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**383,40**	**0,76**	**258,20**	**0,51**	**-125,20**

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đánh giá kết quả sử dụng đất năm 2015 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập phương án điều chỉnh quy hoạch cho thời kỳ sắp tới.

Bảng 1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100 (%)*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**	**50.472,99**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.984,07**	**45.278,67**	**294,60**	**100,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.252,17	8.147,10	-105,07	98,73
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8.122,13*	*7.703,33*	*-418,80*	*94,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.395,25	16.653,79	3.258,54	124,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.838,24	822,65	-2.015,59	28,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.040,56	11.230,88	-809,68	93,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,23	132,83	-6,40	95,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,20		-27,20	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.272,80**	**4.936,12**	**-336,68**	**93,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,43	2,23	-27,20	7,58
2.2	Đất an ninh	CAN	4,98	2,83	-2,15	56,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	47,10		-47,10	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		47,00	47,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,06	0,06	
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	5,12	6,98	1,86	136,33
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,38	21,19	-10,19	67,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.766,89	1.543,39	-223,50	87,35
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*		10,95	10,95	
	Đất cơ sở y tế	*DYT*		8,95	8,95	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*		55,25	55,25	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*		8,67	8,67	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00	50,00		100,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,62	13,17	1,55	113,34
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.514,27	1.569,67	55,40	103,66
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	338,32	345,13	6,81	102,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,39	40,42	-10,97	78,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25	3,25		100,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	65,30	62,17	-3,13	95,21
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,25	49,75	4,50	109,94
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,00	0,18	-3,82	4,50
2.18	Đất khu VC, giải trí công cộng	DKV	4,12		-4,12	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.178,70	1.169,10	-9,60	99,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,00	9,60	-40,40	19,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	71,68		-71,68	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**216,12**	**258,20**	**42,08**	**119,47**

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất nông nghiệp

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 44.984,07 ha. Kết quả thực hiện 45.278,67 ha, tăng 294,50 ha, đạt tỷ lệ 100,65 %. Cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 8.252,17 ha. Kết quả thực hiện 8.147,10 ha, giảm 105,07 ha, đạt tỷ lệ 98,73 %. Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 8.122,13 ha, kết quả thực hiện 7.703,33 ha, giảm 418,80 ha, đạt tỷ lệ 94,84 %.

Quy hoạch được duyệt xác định nhiều hạng mục mở rộng đất trồng lúa từ khai hoang và chuyển đổi mục đích cây trồng nông nghiệp kém hiệu quả sang đất trồng lúa, tuy nhiên do tập tính canh tác của người dân cũng như khó khăn về thủy lợi nên diện tích đất lúa qua các năm không tăng lên, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 13.395,25 ha. Kết quả thực hiện 16.653,79 ha, tăng 3.258,54 ha, đạt tỷ lệ 124,33 %. Diện tích đất cây hàng năm tăng mạnh so với quy hoạch được duyệt do có rất nhiều công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cây hàng năm nhưng không thực hiện được như quy hoạch đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công viên cây xanh, các khu du lịch, xây dựng các cơ sở giáo dục,...

Ngoài ra do vấn đề cập nhật lại hiện trạng 3 loại rừng, chuyển đổi đất cây lâu năm sang đất cây hàng năm, cũng như vấn đề tách biệt biệt phần diện tích

đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất vườn ao có nhà ở để trả lại về đất nông nghiệp cũng là những nguyên nhân làm cho đất trồng cây hàng năm tăng lên qua các năm.

* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 2.838,24 ha. Kết quả thực hiện 822,65 ha, giảm 2.015,59 ha, đạt tỷ lệ 28,98 %. Diện tích đất cây lâu năm giảm nhiều do một diện tích đất khá lớn trước đây xác định là đất cây lâu năm nhưng thực tế được canh tác nhiều năm theo hình thức cây hàng năm nên thông qua các đợt thống kê đất đai hàng năm, huyện đã thực hiện thống kê đúng thực tế hiện trạng là đất cây hàng năm, vì vậy diện tích đất cây lâu năm giảm.

* Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 8.291,42 ha. Kết quả thực hiện 8.291,42 ha, đạt tỷ lệ 100,00 %.

* Đất rừng sản xuất

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 12.040,56 ha. Kết quả thực hiện: 11.230,88 ha, giảm 809,68 ha, đạt tỷ lệ 93,28 %. Diện tích giảm lớn do cập nhật lại số liệu hiện 3 loại rừng và kiểm kê đất đai năm 2014.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 5.272,80 ha. Kết quả thực hiện: 4.936,22 ha, giảm 336,58 ha, đạt tỷ lệ: 93,62 %. Cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 29,43 ha. Kết quả thực hiện: 2,23 ha, giảm 27,20 ha, đạt tỷ lệ: 7,58% do nhiều hạng mục quốc phòng chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch như Căn cứ hậu phương tại xã Ia Hiao; Căn cứ chiến đấu tại Ia Peng; Khu sơ tán của các cơ quan toàn huyện tại xã Ia Sol.

* Đất an ninh

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 4,98 ha. Kết quả thực hiện: 2,83 ha, giảm 2,15 ha, đạt tỷ lệ: 56,83 % do nhiều hạng mục an ninh chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch như Nhà làm việc Đội công tác địa bàn thuộc phòng PA90 - Công an tỉnh tại Chrôh Pơnan; Quy hoạch Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tại Thị trấn Phú Thiện.

* Đất cho hoạt động khoáng sản

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 31,38 ha. Kết quả thực hiện hiện: 21,19 ha, giảm 10,19 ha, đạt tỷ lệ 67,53% do nhiều hạng mục Đất khai thác khoáng sản tại xã Ia Ake, Ia Sol, Ia Piar chưa thực hiện.

* Đất phát triển hạ tầng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 1.766,89 ha. Kết quả thực hiện: 1.543,39 ha, giảm 223,50 ha, đạt tỷ lệ: 87,35 %. Đất hạ tầng giảm so với quy hoạch được duyệt do nhiều dự án hạ tầng thủy lợi, văn hoá, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, chợ chưa thực hiện như: Chợ xã Ia Ake; Quy hoạch chợ xã mới tại thôn Thắng Lợi 2 tại Ia Sol; Quy hoạch chợ xã Ia Peng; Trường mầm non thị trấn Phú Thiện; Quy hoạch điểm trường THCS tại Chư A Thai; Các điểm trường tại Bôn Pleih Jai B, Bôn Ami Hoan A, B tại Ia Hiao; Công trình Trạm bơm Bung tại Ia Yeng; Trạm bơm điện Krang tại Ia Yeng; Quy hoạch sân thể thao các thôn Dlâm, Tân Lập tại Chư A Thai; Sân bóng chuyền, bóng đá 10 thôn làng tại Ia Ake; Sân thể thao các khu dân cư (Tổ dân phố 1, 4, 6, 7) tại Thị trấn Phú Thiện; Trạm Y tế xã Ia Peng; Trạm Y tế TT Phú Thiện,....

4.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 216,12 ha. Kết quả thực hiện: 258,20 ha, tăng 42,08 ha, đạt tỷ lệ: 119,47 %.

4.2. Kết quả thực hiện công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch đến năm 2020 đã phê duyệt, đồng thời là xác định danh mục công trình để thực hiện cho giai đoạn 2011 – 2015 là 244 dự án với tổng diện tích 2.929,43 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án đã thực hiện xong: 18 dự án với tổng diện tích 12,12 ha.

- Công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ điều chỉnh quy hoạch: 183 dự án với tổng diện tích 2.647,01 ha. Trong đó:

+ Dự án đã thực hiện xong: 122 dự án, tổng diện tích 189,80 ha

+ Dự án chưa thực hiện và đưa vào thực hiện trong các năm 2019, 2020: 61 dự án với tổng diện tích 2.457,21 ha.

- Dự án hủy bỏ: 43 dự án với tổng diện tích 270,30 ha.

4.3. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.3.1. Những mặt đạt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi

đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai,...).

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng. Trong những năm vừa qua huyện đã đầu tư kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai 2013.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch của các Sở, ban, ngành tỉnh đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời UBND tỉnh cũng đã có nhiều giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân kỳ 5 năm (2011-2015), thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn.

4.3.2. Những mặt tồn tại

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn một số tồn tại như sau:

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu là do:

Quy hoạch, kế sử dụng đất cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu; cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa thu hút được nhà đầu tư nên khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án; quy hoạch các khu trung tâm xã theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nhưng chậm triển khai thực do thiếu vốn.

4.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt

chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước.

- Do tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua của cả nước và của khu vực có nhiều chuyển biến, tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa ra khá cao nhưng khi thực hiện đạt thấp.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu kinh tế đúng hướng, phát huy tốt thế mạnh sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, từng bước xây dựng được thương hiệu về sản phẩm nông nghiệp của huyện; tập trung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ. Tiếp tục huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển. Thực hiện có chất lượng, lượng đúng tiến độ các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng công tác xóa đói giảm nghèo, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường; Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị trị và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Thiện phải dựa trên tiềm năng, lợi thế so sánh của huyện gắn với thời cơ, cơ hội phát triển của tỉnh Gia Lai các địa bàn lân cận thuộc vùng kinh tế trọng điểm Tây Nguyên, chủ động giao thương hiệu quả với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển phải chú trọng phát huy nguồn lực bên trong, đồng thời chủ động tranh thủ, tạo mọi điều kiện thu hút các nguồn lực bên ngoài.

- Phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt chú trọng đến nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện được xem là phương tiện để giải quyết các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân huyện; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống và phát triển nguồn nhân lực làm tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển. Tăng trưởng kinh tế cao hướng tới xoá bỏ chênh lệch về mức sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa - xã hội, thể dục thể thao.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức

cạnh tranh của nền kinh tế; tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng các dịch vụ công; đảm bảo an sinh xã hội. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất đai. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông công cộng;

- Phân bố quỹ đất hợp lý theo hướng đáp ứng cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện;

- Sử dụng đất gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống;

- Tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Định hướng phát triển không gian của huyện từ nay đến năm 2020 và xa hơn nữa, được phân bố thành các khu chức năng như sau:

1.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục chuyển dịch giống cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung đưa các giống cây có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện địa phương vào sản xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất ruộng, tạo ra vùng sản xuất có tính hàng hóa cao, chuyên canh, thâm canh, có năng suất và hiệu quả.

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trên cơ sở khuyến khích phát triển nhiều cơ sở (trang trại) tạo ra tổng đàn gia súc, gia cầm có quy mô lớn. Xây dựng xưởng chế biến thức ăn gia súc đưa ngành chăn nuôi trở thành hàng hóa phục vụ cho nhu cầu trong huyện, trong tỉnh đồng thời tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi phát triển. Tăng cường phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, thường xuyên kiểm tra phát hiện và dập tắt kịp thời, đảm bảo đàn gia súc, gia cầm phát triển. Để phát huy hết tiềm năng của đất đai nông nghiệp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020) khẳng định, một trong những nhiệm vụ quan trọng của huyện là tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hướng đến nâng cao giá trị sản xuất trên cùng một đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập người dân. Theo đó,

giải pháp được đưa ra để thực hiện là xây dựng cánh đồng mía lớn, lúa lớn một giống và cánh đồng rau lớn; tiến tới xây dựng thương hiệu "Gạo Phú Thiện".

Từ nay đến năm 2020 diện tích đất lúa có xu hướng giảm để chuyển sang các mục đích khác, vì vậy cần tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đặt biệt là tại các khu vực có lợi thế lớn như các xã Ia Ake, Ayun Hạ, Ia Sol và Ia Yeng. Hiện nay, huyện Phú Thiện được xem là vựa lúa không chỉ của Gia Lai mà cả vùng Tây Nguyên. Đây cũng chính là tiền đề để địa phương hướng đến xây dựng thương hiệu gạo Phú Thiện.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng bằng các giải pháp lâm sinh. Trồng rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng… chuyển từ hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp Nhà nước sang hình thức lâm nghiệp xã hội.

- Nâng cao chất lượng và giá trị rừng trồng bằng các loại cây kinh tế, nâng cao giá trị kinh tế của rừng để người dân có thu nhập, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, phục vụ công tác xây dựng, sản xuất đồ mộc gia dụng, phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ và xuất khẩu.

- Khoanh định những diện tích rừng tự nhiên cần thiết phải bảo vệ, đặc biệt ở khu vực đầu nguồn, đối với diện tích rừng nghèo còn lại có thể kết hợp với các doanh nghiệp các nhà đầu tư liên kết để chuyển sang trồng cao su và rừng nguyên liệu vừa đảm bảo độ che phủ rừng vừa nâng cao hiệu quả kinh tế từ vốn rừng.

- Xây dựng lâm phần ổn định, phát huy có hiệu quả chức năng của rừng về phòng hộ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, cung cấp và điều tiết nguồn nước, điều tiết dòng chảy, giảm thiên tai, ngăn chặn xói mòn rửa trôi đất.

- Đẩy mạnh trồng mới rừng theo các chương trình dự án, trồng cây nhằm cải thiện môi trường sinh thái. Trồng và quản lý rừng bền vững, có năng suất, sản lượng cao và có lợi nhuận.

1.3.3. Định hướng phát triển đô thị

Thị trấn Phú Thiện được đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng với các khu chức năng chính gồm:

Khu hành chính, chính trị: được bố trí về phía Nam thị trấn bên bờ Đông của thị trấn suối Ia Sol với trung tâm là nhà làm việc của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam và khối các phòng ban của huyện;

Khu trung tâm thương mại dịch vụ bố trí ở khu vực chợ Phú Thiện hiện nay. Bến xe được bố trí ở khu vực phía Tây thị trấn nằm trên Quốc lộ 25 cách

cầu Ia Sol khoảng 1,5 km theo trục lộ chính sẽ hình thành các cơ sở thương mại dịch vụ của huyện. Khu trung tâm văn hóa: gồm quần thể các công trình sân vận động, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí công viên cây xanh quảng trường… tạo thành một quần thể thống nhất. Khu ở được quy hoạch dọc theo các trục lộ giao thông gắn với các công trình phục vụ công cộng.

1.3.4. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn

Mạng lưới dân cư nông thôn trên địa bàn của huyện phải được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, nguồn nước, đặc biệt là mạng lưới buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số.

Để phát triển kinh tế xã hội của huyện, gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của vùng, trong tương lai cần bố trí các điểm dân cư bám sát các tuyến đường Quốc lộ 25, các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn, gắn chặt các chương trình dự án phát triển kinh tế của huyện với việc bố trí dân cư để góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất trụ sở cơ quan

Dành đủ đất cho xây dựng trụ sở làm việc ở các xã thị trấn và các xã dự kiến tách. Bố trí đất cho xây dựng trụ sở văn phòng đại diện, ban quản lý và các công trình sự nghiệp khác tại huyện. Nhu cầu đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đến năm 2020 khoảng 2,02 ha phục vụ xây dựng Trung tâm dân số Kế hoạch hóa gia đình tại Thị trấn Phú Thiện, xây dựng 19 hợp tác xã nông nghiệp, vận tải, cá giống, kinh doanh tổng hợp trên địa các xã

1.3.6. Định hướng sử dụng đất quốc phòng, an ninh

Nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của huyện do đó cần dành đủ đất cho yêu cầu phòng thủ và an ninh quốc gia. Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh trong quá trình phát triển. Chú trọng phát triển kinh tế kết hợp với phục vụ, đáp ứng kịp thời tăng tiềm lực quốc phòng trên các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, bưu chính viễn thông, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, vùng núi, vùng sâu. Trong thời gian tới, ngoài việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất quốc phòng, an ninh hiện có, dự kiến nhu cầu sử dụng đất tăng thêm khoảng 30,6 ha đáp ứng cho mục đích xây dựng Nhà làm việc Đội công tác địa bàn thuộc phòng PA90 - Công an tỉnh tại Chrôh Pơnan, Thao trường huấn luyện bắn tại Ia Hiao và Chư A Thai, Quy hoạch Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tại Thị trấn Phú Thiện. Ngoài ra, diện tích đất quốc phòng cho mục đích làm Căn cứ hậu phương, Căn cứ chiến đấu, Khu sơ

tán của các cơ quan toàn huyện sẽ quy hoạch trong thế trận phòng thủ xảy ra khi có chiến tranh, với diện tích này cần khoanh định, không chuyển mục đích sản xuất khác để đảm bảo diện tích đất quốc phòng, các hoạt động huấn luyện.

1.3.7. Định hướng phát triển công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp coi đây là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

Quy hoạch mới cụm công nghiệp tại xã Ia Ake với quy mô 31,60 ha, Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp tại Ayun Hạ với quy mô 47,10 ha. Nhà máy chế biến gạo tại Ia Ake Phát triển các làng nghề đặc biệt là các làng nghề truyền thống có thế mạnh của huyện. Đến năm 2020, đất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khoảng 85,10 ha.

1.3.8. Định hướng phát triển dịch vụ - du lịch

- Phương hướng chính là phát triển mạnh du lịch sinh thái, đây là động lực thúc đẩy du lịch nội địa và các ngành dịch vụ phát triển. Từng bước xây dựng ngành du lịch thành ngành công nghiệp "sạch" về môi trường vật chất kỹ thuật, về môi trường văn hóa tinh thần, hiện đại, dân tộc và độc đáo của huyện.

- Khai thác tối đa lợi thế của các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến và tiếp thị du lịch hình thành các tour du lịch sinh thái - văn hóa đặc sắc để thu hút khách du lịch.

Trong giai đoạn từ nay đến 2020 tập trung phát triển:

+ Hình thành các điểm du lịch hấp dẫn, khu vực du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ, Quy hoạch khu du lịch tại Ayun Hạ.

+ Đầu tư, tôn tạo và thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ cảnh quan, môi trường, tính tôn nghiêm cho các di tích văn hoá, lịch sử cách mạng, các danh lam thắng cảnh và các điểm tham quan, nghiên cứu khoa học. Sản xuất hàng lưu niệm mang nét độc đáo riêng của huyện.

+ Xây dựng làng du lịch văn hoá của các dân tộc, kết hợp du lịch với các mô hình sản xuất nông nghiệp đặc trưng (trang trại vườn rừng, trang trại chăn nuôi...), các công trình thủy lợi, thủy điện...

Song song phát triển du lịch sẽ đầu tư phát triển các cơ sở thương mại ở các thị trấn, thị tứ và ở các khu vực có điều kiện thuận lợi. Năm 2020 nhu cầu đất khu du lịch cần khoảng 80 ha.

1.3.9. Định hướng sử dụng đất xây dựng kết cấu hạ tầng

a. Định hướng sử dụng đất giao thông

Đầu tư nâng cấp và mở rộng các tuyến đường giao thông, phấn đấu 100% các tuyến đường liên xã (đến UBND các xã) được rải nhựa, 100% các tuyến đường liên thôn được rải cấp phối. Đẩy mạnh thực hiện nhân dân đóng góp, nhà nước hỗ trợ để phát triển giao thông, nhất là giao thông nông thôn; phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ sẽ đạt 95 - 100% đường nội bộ được rải nhựa và bê tông. Trước mắt đầu tư hoàn thiện các tuyến như: Đường nội đồng thôn Chrôh Pơnan A, B, đường số 1 ngay cầu số 01, 02, 03 trên kênh N21; Đường nội đồng thôn Sôma Lơng A (đường ra bãi cát) tại Chrôh Pơnan; Đường giao thông thôn tại Chư A Thai; Đường Đ4 thuộc tổ dân phố 02, 03, 04 tại Thị trấn Phú Thiện,...

Nhu cầu đất cho phát triển giao thông của huyện đến năm 2020 cần khoảng 14,00 ha.

b. Định hướng phát triển thủy lợi

- Tập trung đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn huyện, xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng vùng tưới chủ động cho các xã trong huyện nhằm đảm bảo khai thác trên 75% công suất thiết kế. Kiên cố hoá toàn bộ hệ thống kênh mương để tránh thất thoát nước trên kênh.

- Khảo sát xây dựng một số hồ đập nhỏ trong vùng để tăng cường nguồn nước tưới cho việc mở rộng diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Ưu tiên xây dựng công trình lấy nước tưới cho cây lương thực để đảm bảo an toàn lương thực, giữ vững an ninh chính trị và ổn định xã hội.

- Đầu tư các công trình gồm: Công trình Trạm bơm Bung tại Ia Yeng; Trạm bơm truyền xã Ia Peng; Công trình cấp nước tập trung thôn Plei Tel A,B; Ia Ptau và Ia Peng tại xã Ia Sol; Công trình cấp nước tập trung thôn Kte lớn A,B; Kte nhỏ A, B và thôn Plei Kual tại xã Ia Yeng; Trạm bơm điện Krang xã Ia Yeng.

Nhu cầu đất thủy lợi đến năm 2020 cần khoảng 15,33 ha.

c. Định hướng phát triển giáo dục - đào tạo

Nhằm mục tiêu nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, trong những năm tới tăng cường đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các trường trung học cơ sở, các điểm trường mầm non,... Phấn đấu đến năm 2020 có trên 45% số lao động huyện được đào tạo chuyên môn, mở rộng diện tích các trường trung học phổ thông ở các xã, thị trấn đồng thời phát triển các lớp bán công, tách trường tiểu học ra khỏi các trường trung học cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia từ 10 - 20 m^2/học sinh và 100% số trường được tầng hóa, phục vụ dạy và học 2 buổi/ngày. Phát triển các lớp học bán trú, các lớp đào tạo nghề cho thanh niên.

Nhu cầu đất giáo dục đến năm 2020 cần khoảng 15,67 ha.

d. Định hướng phát triển thể dục - thể thao

Dành đất cho phát triển các trung tâm văn hoá thể thao, kết hợp mục tiêu phát triển văn hoá thể thao với phát triển dịch vụ - du lịch. Trong những năm tới xây dựng các khu tập luyện, nhà thi đấu của huyện, đồng thời dành quỹ đất cho xây dựng các khu văn hoá thể thao ở các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, phấn đấu đến năm 2020 bình quân đất thể thao 3 - 4 m^2/người.

Nhu cầu đất thể dục - thể thao đến năm 2020 cần khoảng 23,84 ha.

e. Định hướng phát triển y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Mở rộng một số trạm y tế hiện có, quy hoạch thêm tại một số xã, thị trấn còn thiếu. Đa dạng hoá và kết hợp các loại hình phòng và chữa bệnh, nâng cấp và mở rộng hệ thống cơ sở y tế hiện nay, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu của nhân dân huyện và của tỉnh. Tập trung xây dựng Trạm Y tế xã Ia Peng và Trạm Y tế thị trấn Phú Thiện.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát huy thế mạnh nông nghiệp của huyện. Trọng tâm là xây dựng cánh đồng lớn đối với các loại cây trồng; thiết lập các chuỗi sản xuất các sản phẩm nông nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng; nâng cao chất lượng, năng suất của cây trồng chủ lực; chú trọng chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng vật nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại phù hợp với tình hình địa phương và đảm bảo yếu tố thị trường. Có giải pháp cụ thể để từng bước xây dựng thành công nhãn hiệu các sản phẩm nông nghiệp của huyện, nhất là nhãn hiệu "Gạo Phú Thiện".

- Chỉ đạo triển khai có chất lượng, đúng tiến độ Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới gắn với các chương trình, dự án giảm nghèo bền vững; phấn đấu đến năm 2020 có ít nhất 06/9 xã đạt chuẩn quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2020 hoàn thành việc sắp xếp, bố trí, dân cư 04 làng Đồn, xã Chư A Thai và thực hiện được mỗi xã có ít nhất 01 làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị 12- CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác củng cố, xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã kiểu mới đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025. Đồng thời, nghiên cứu, có giải pháp để phối hợp

thành lập Hợp tác xã chuyên sản xuất giống lúa, giống mía để trước tiên là cung ứng trên địa bàn huyện. Tiếp tục đầu tư, phát triển và nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng; phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, quy mô hợp lý; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng và hoàn thành các chỉ tiêu trồng rừng hằng năm theo kế hoạch.

- Có giải pháp tích cực tăng thu ngân sách kết hợp chi tiết kiệm, đúng mục đích, hiệu quả nhằm tạo nguồn thu phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu như xây dựng các công trình phúc lợi xã hội cho nhân dân.Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình và Doanh nghiệp vay vốn sản xuất, kinh doanh.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Trong đó cần tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế- xã hội của huyện. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm bảo đảm chất lượng của công trình, chống thất thoát, lãng phí Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với việc huy động và sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020 và những năm tiếp theo.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, công tác tiếp thị, quảng bá, kêu gọi vốn đầu tư, nhất là các dự án phát triển thương mại, dịch vụ- du lịch; hoàn thành điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp của huyện và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

Bảng 2.1. Các chỉ tiêu kinh tế cụ thể

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Mục tiêu NQ Đại hội XVIII	Ước thực hiện năm 2020
1	**Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)**	**Tỷ đồng**	**3.267**	**2.805,53**
	Ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản	Tỷ đồng	1.257	1.272,78
	Ngành công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	696	545,10
	Ngành dịch vụ	Tỷ đồng	1.313	987,65
2	**Tốc độ tăng trưởng**	**%**	**11,00**	**12,80**

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Mục tiêu NQ Đại hội XVIII	Ước thực hiện năm 2020
3	**Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)**	**%**	**100**	**100**
	Ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản	%	46,24	46,24
	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	19,80	19,80
	Ngành dịch vụ	%	33,96	33,96
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/năm	25,00	25,00
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Xã	6	6
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	Hằng năm tăng 14.71% (So với Kế hoạch tỉnh giao)	27,25
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	689	689,27

2.1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; huy động các nguồn lực đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục thực hiện có hiệu quả mô hình trường bán trú theo đặc thù của huyện; tăng cường công tác huy động học sinh đến trường, duy trì sỹ số học sinh. Nâng cao năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh của bệnh viện huyện và Trạm y tế xã; đẩy mạnh công tác xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tăng mức hưởng thụ văn hóa thông tin cho người dân. Đa dạng các hình thức thông tin tuyên truyền; khuyến khích, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao. Có giải pháp để thực hiện các kế hoạch đã ban hành nhằm phát triển du lịch trên địa bàn huyện , trước mắt là chỉ đạo thực hiện thành công Lễ hội năm 2019 tại khu di tích Plei Ơi.

- Chú trọng phối hợp đào tạo nghề nhằm tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, đáp ứng được yêu cầu phát triển. Huy động toàn bộ hệ thống chính trị, các nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo tỷ lệ hộ nghèo. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho các đối tượng, đảm bảo an sinh xã hội. Nâng chất lượng thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Bảng 2.2. Các chỉ tiêu xã hội cụ thể

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Mục tiêu NQ Đại hội XVIII	Ước thực hiện năm 2020
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm	%	<1.47	1,46
2	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55,00	55,00
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	6,37	5,28
4	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi THCS	%	80	83
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	25	25
6	Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (số lũy kế)	Xã	6	9
7	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	75	93,48
8	Số Bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	3	3,5
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99	99

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Bảng 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Đất nông nghiệp**	**44.942,00**
1.1	Đất trồng lúa	11.031,00
	Trong đó:	
	Đất chuyên trồng lúa nước	7.461,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.451,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	441,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.998,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	12.898,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.113,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.481,00**
2.1	Đất quốc phòng	827,00
	Trong đó: đất khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ, điểm tựa chiến đấu (không thực hiện thu hồi	800,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*
	đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình)	
2.2	Đất an ninh	4,00
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	47,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	22,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	45,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.384,00
	Đất cơ sở văn hoá	38,00
	Đất cơ sở y tế	22,00
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	69,00
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	35,00
2.9	Đất di tích, danh thắng	113,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	13,00
	Đất danh lam thắng cảnh	100,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.352,00
2.12	Đất ở tại đô thị	344,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	46,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	7,00
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**94,00**
	Đất chưa sử dụng còn lại	94,00
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	23,00
4	**Đất khu kinh tế***	**94,00**
5	**Đất đô thị***	**1.070,00**

(Nguồn: Công văn số 2479/UBND-NL ngày 2/11/2018 của UBND tỉnh Gia Lai)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu đất nông nghiệp

Nhu cầu đất nông nghiệp là 891,97 ha để thực hiện 7 hạng mục dự án, gồm: Trồng cây dược liệu (dưới tán rừng) tại Chư A Thai; Trồng cây hàng năm ở các khu vực nhỏ lẻ, Quy hoạch vùng trồng cây hàng năm ở gần sông Ayun, Chuyển

mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất trồng lúa, Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản tại Chrôh Ponan, Trồng rừng của công ty Minh Phước tại Chư A Thai; Dự án trồng rừng ở các xã trên toàn huyện.

2.2.2.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các ngành cũng như phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển của các ngành và tình hình thực tế tại địa phương. Diện tích đến cuối năm 2020 là 5.877,52 ha, tăng so với năm 2015 là 941,30 ha; cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 396,52 ha.

Trong kỳ điều chỉnh, nhu cầu huyện xác định thực hiện 397 danh mục dự án đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 3.451,23 ha. Cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 7 công trình, dự án với tổng diện tích 2.434,58 ha trong đó diện tích thu hồi là 40,38 ha. Trong đó: Chư A Thai 3,32 ha; Ia Hiao 37,06 ha. Các dự án: Căn cứ hậu phương (Ia Hiao) 1.390,00 ha, Căn cứ chiến đấu (Ia Peng) diện tích 800,59 ha; Khu vực phòng thủ huyện (Ia Peng) diện tích 200,00 ha; Khu sơ tán của các cơ quan toàn huyện (Ia Sol) diện tích 3,61 ha đều không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình, không làm ảnh hưởng đến diện tích đất nông nghiệp hiện hữu nên trong kỳ quy hoạch này không thực hiện tính toán chu chuyển đất đai từ đất nông nghiệp sang đất quốc phòng.

* Đất an ninh

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 01 công trình với tổng diện tích 0,84 ha để xây dựng Đất đội an ninh địa bàn xã tại các xã trên địa bàn toàn huyện.

* Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 02 công trình, dự án với tổng diện tích 53,50 ha tại Ayun hạ 47,1 ha; Ia Ke 6,40 ha.

* Đất thương mại, dịch vụ

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 04 công trình, dự án với tổng diện tích 80,76 ha tại Thị trấn Phú Thiện 0,70 ha; Ayun hạ 80,00 ha; Ia Peng 0,06 ha.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 32 công trình, dự án với tổng diện tích 201,17 ha tại Thị trấn Phú Thiện 5,06 ha; Chư A Thai 17,87 ha; Ayun hạ 11,62 ha; Ia Ke 13,29 ha; Ia Sol 127,40 ha; Ia Piar 5,13 ha; Ia Hiao 17,6 ha; Ia Yeng 3,20 ha.

* Đất phát triển hạ tầng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 158 công trình, dự án với tổng diện tích 1.058,71 ha (bao gồm các hạng mục chợ, giáo dục, giao thông, năng lượng, thủy lợi, thể thao, dịch vụ xã hội và y tế). Trong đó: Thị trấn Phú Thiện 13,67 ha; Chư A Thai 13,22 ha; Ayun hạ 952,42 ha; Ia Ke 6,52 ha; Ia Sol 13,92 ha; Ia Piar 4,10 ha; Ia Peng 5,00 ha; Chrôh Pơnan 8,00 ha; Ia Hiao 20,77 ha; Ia Yeng 21,09 ha.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 02 công trình tại Ayun hạ với diện tích 11,96 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 08 công trình, dự án với tổng diện tích 14,01 ha tại Chư A Thai 5,00 ha; Ia Ke 2,50 ha; Ia Sol 1,31 ha; Ia Peng 0,20 ha; Chrôh Pơnan 1,00 ha; Ia Hiao 2,00 ha; Ia Yeng 2,00 ha.

* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 62 công trình, dự án với tổng diện tích 343,57 ha. Trong đó: Chư A Thai 145,06 ha; Ayun hạ 3,15 ha; Ia Ke 2,08 ha; Ia Sol 37,85 ha; Ia Piar 25,44 ha; Ia Peng 41,98 ha; Chrôh Pơnan 30,22 ha; Ia Hiao 15,43 ha; Ia Yeng 42,36 ha.

* Đất ở tại đô thị

Nhu cầu dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 09 công trình, dự án với tổng diện tích 24,23 ha tại TT Phú Thiện.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,12 ha tại TT Phú Thiện.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 19 công trình, dự án với tổng diện tích 2,02 ha tại Thị trấn Phú Thiện 0,21 ha; Chư A Thai 0,50 ha; Ayun hạ 0,10 ha; Ia Ke 0,14 ha; Ia Sol 0,22

ha; Ia Piar 0,12 ha; Ia Peng 0,30 ha; Chrôh Pơnan 0,25 ha; Ia Hiao 0,10 ha; Ia Yeng 0,08 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 07 công trình, dự án với tổng diện tích 3,36 ha tại Thị trấn Phú Thiện 1,38 ha; Ayun hạ 0,85 ha; Ia Ke 0,03 ha; Ia Sol 0,50 ha; Ia Peng 0,60 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 12 công trình, dự án với tổng diện tích 40,94 ha. Trong đó: Chư A Thai 16,2 ha; Ayun hạ 2,00 ha; Ia Ke 4,20 ha; Ia Peng 2,00 ha; Chrôh Pơnan 9,44 ha; Ia Hiao 5,00 ha; Ia Yeng 2,10 ha.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 14 công trình, dự án với tổng diện tích 56,63 ha, cụ thể: Thị trấn Phú Thiện 6,68 ha; Chư A Thai 15,02 ha; Ia Ke 4,00 ha; Ia Sol 6,12 ha; Ia Piar 2,03 ha; Ia Peng 7,96 ha; Chrôh Pơnan 2,3 ha; Ia Yeng 12,52 ha.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 51 công trình, dự án với tổng diện tích 21,13 ha tại Thị trấn Phú Thiện 0,31 ha; Chư A Thai 1,05 ha; Ayun hạ 0,82 ha; Ia Ke 3,13 ha; Ia Sol 0,84 ha; Ia Piar 9,55 ha; Ia Peng 2,12 ha; Chrôh Pơnan 1,55 ha; Ia Hiao 1,26 ha; Ia Yeng 0,5 ha.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 02 công trình, dự án với tổng diện tích 6,10 ha tại TT Phú Thiện.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối diện tích đến cuối kỳ quy hoạch của các chỉ tiêu như sau:

Diện tích tự nhiên: 50.472,99 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 44.337,41 ha, tỷ lệ 87,84%.
- Đất phi nông nghiệp: 5.877,52 ha, tỷ lệ 11,65%.
- Đất chưa sử dụng: 210,96 ha, tỷ lệ 0,42%.

Bảng 2.4. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch đến năm 2020

			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)='(6)+'(7)*	*(9)*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**	**100,00**	**50.472,99**		**50.472,99**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.278,67**	**89,71**	**44.942,00**	**-604,59**	**44.337,41**	**87,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.147,10	16,14	11.031,00	-2.910,53	8.120,47	16,09
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.703,33	15,26	7.461,00	215,70	7.676,70	15,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.653,79	33,00	14.451,00	1.443,08	15.894,08	31,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822,65	1,63	441,00	253,34	694,34	1,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	16,43	4.998,00	3.293,42	8.291,42	16,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.230,88	22,25	12.898,00	-1.693,88	11.204,12	22,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83	0,26	1.113,00	-980,02	132,98	0,26
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.936,12**	**9,78**	**5.481,00**	**396,52**	**5.877,52**	**11,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	0,00	27,00	15,61	42,61	0,08
	Đất khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ, điểm tựa chiến đấu (không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình)				800,00	1.609,65	2.409,65	4,77
2.2	Đất an ninh	CAN	2,83	0,01	4,00	-0,61	3,39	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00	0,09	47,00	-2,60	44,40	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06		22,00	58,82	80,82	0,16
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,98	0,01	34,00	174,15	208,15	0,41
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	0,04	45,00	-23,81	21,19	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.543,39	3,06	2.384,00	-687,21	1.696,79	3,36
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	10,95	0,02	38,00	-27,05	10,95	0,02
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	8,95	0,02	22,00	-12,63	9,37	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	55,25	0,11	69,00	-2,44	66,56	0,13
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	8,67	0,02	35,00	-2,54	32,46	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00	0,10	13,00	48,96	61,96	0,12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			100,00	-100,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,17	0,03	29,00	-1,82	27,18	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.569,67	3,11	1.352,00	558,59	1.910,59	3,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	345,13	0,68	344,00	24,25	368,25	0,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,42	0,08	46,00	-7,13	38,87	0,08
2.16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			7,00	-4,98	2,02	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25	0,01	7,00	-0,39	6,61	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,17	0,12	91,00	11,95	102,95	0,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,75	0,10		106,38	106,38	0,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18			21,31	21,31	0,04

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				6,10	6,10	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,10	2,32		1.118,35	1.118,35	2,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60	0,02		9,60	9,60	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**258,20**	**0,51**	**94,00**	**164,06**	**258,06**	**0,51**
	Đất chưa sử dụng còn lại		258,20	0,51	94,00	164,06	258,06	0,51
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				23,00	24,24	47,24	0,01

Cụ thể như sau:

2.2.3.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 44.942,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 44.337,41 ha, giảm so với năm 2015 là 941,26 ha; thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 604,59 ha.

Bảng 2.5. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cuối kỳ điều chỉnh (năm 2020) quy hoạch với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt đối với đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 đã được duyệt	Quy hoạch đến năm 2020 trong kỳ điều chỉnh	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**42.038,21**	**44.337,41**	**2.299,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.490,31	8.120,47	-369,84
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.543,16	7.676,70	133,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.749,38	15.894,08	7.144,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.789,59	694,34	-2.095,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.479,68	11.204,12	-2.275,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,83	132,98	-19,85

Cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa nước

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7.461 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 7.703,33 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.676,34 ha do chuyển sang các loại đất khác 26,99 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 0,36 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 7.676,70 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 215,70 ha; giảm so với năm 2015 là 26,63 ha do:

Chu chuyển tăng 0,36 ha (từ đất cây hàng năm) để Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất trồng lúa trên địa bàn 09 thôn của xã Chrôh Ponan.

Chu chuyển giảm 26,99 ha do:

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,42 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 7,15 ha.

+ Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,48 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 8,74 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 4,99 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

+ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,80 ha.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 1,86 ha.

+ Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 14.451 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 16.653,79 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 15.894,08 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 15.894,08 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 1.443,08ha; giảm so với năm 2015 là 759,61 ha do:

Chu chuyển tăng 0,00 ha

Chu chuyển giảm 759,61 ha do:

+ Chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước 0,36 ha.

+ Chuyển sang đất quốc phòng 19,38 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 0,84 ha.

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 44,40 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 80,00 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 136,49 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 85,38 ha.

+ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 12,60 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 295,60 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 17,60 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,50 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,93 ha.

+ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 29,57 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,00 ha.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 17,94 ha.

+ Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,90 ha.

* Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 441,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 822,65 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 694,34 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 694,34 ha; cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 253,34 ha; giảm so với năm 2015 là 128,31 ha do:

Chu chuyển tăng 0,00 ha

Chu chuyển giảm 128,31 ha do:

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 61,13 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,48 ha.

+ Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 11,48 ha.

+ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,41 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 38,47 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,34 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,38 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 2,34 ha.

+ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,45 ha.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha.

* Đất rừng phòng hộ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4.998,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 8.291,42 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8.291,42 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 8.291,42 ha, giữ nguyên so với năm 2015; cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 3.293,42 ha.

* Đất rừng sản xuất

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 12.898 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 11.230,88 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11.204,12 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 11.204,12 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 1.693,88 ha; giảm so với năm 2015 là 26,76 ha do:

Chu chuyển tăng 0,00 ha

Chu chuyển giảm 26,76 ha do:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 21,00 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,06 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,10 ha.

Danh mục dự án rừng sản xuất gồm Dự án trồng rừng của công ty Minh Phước tại Chư A Thai; Dự án trồng rừng tại các xã và các dự án khác.

* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.113.00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 132,83 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 132,83 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 0,15 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 132,98 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 980,02 ha, tăng so với năm 2015 là 0,15 ha do:

Chu chuyển tăng 0,15 ha (từ đất chuyên trồng lúa nước).

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Danh mục dự án nuôi trồng thủy sản: Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản tại Chrôh Pơnan

2.2.3.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 5.481,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 4.936,22 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 5.877,52 ha, tăng so với năm 2015 là 941,40 ha; cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 396,52 ha.

Bảng 2.6. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cuối kỳ điều chỉnh (năm 2020) quy hoạch với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt đối với đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 đã được duyệt	Quy hoạch đến năm 2020 trong kỳ điều chỉnh	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.382,38**	**5.877,52**	**-2.504,86**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.438,63	42,61	-2.396,02
2.2	Đất an ninh	CAN	7,28	3,39	-3,89
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,00	44,40	-63,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	80,82	80,82
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,42	208,15	171,73
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,69	21,19	-14,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.006,99	1.696,79	-310,20
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*104,33*	*10,95*	*-93,38*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*12,46*	*9,37*	*-3,09*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*105,56*	*66,56*	*-39,00*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*32,23*	*32,46*	*0,23*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00	61,96	11,96
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,12	27,18	2,06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	1.910,59	1.910,59
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	368,25	368,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,85	38,87	-22,98
2.13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,02	2,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,00	6,61	2,61
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	90,18	102,95	12,77
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,25	106,38	61,13
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	21,31	21,31
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	6,10	6,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.178,70	1.118,35	-60,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	9,60	9,60

Cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 827,00 ha, trong đó 800,00 ha thuộc trường hợp không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình,

còn 27,00 ha cấp tỉnh phân bổ để thực hiện dự án thuộc trường hợp cho phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 2,23 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,23 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 40,38 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 42,61 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 15,61 ha, tăng so với năm 2015 là 40,38 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 40,38 ha do:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 19,38 ha.

+ Đất rừng sản xuất (đất trống) chuyển sang 21,00 ha.

Các dự án quốc phòng được quy hoạch với diện tích lớn: Căn cứ hậu phương tại Ia Hiao, diện tích 1.390,00 ha, Căn cứ chiến đấu tại Ia Peng, diện tích 800,59 ha; Khu sơ tán của các cơ quan toàn huyện tại Ia Sol, diện tích 3,61 ha; Khu vực phòng thủ huyện tại Ia Peng, diện tích 200,00 ha được triển khai trên hiện trạng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm, đất trống và thuộc trường hợp không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình với tổng diện tích 2.394,20 ha. Diện tích thực tế mà các loại đất chuyển mục đích sang đất quốc phòng chỉ là 40,38 ha.

* Đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 2,55 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,55 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 0,84 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 3,39 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 0,61 ha, tăng so với năm 2015 là 0,84 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 0,84 ha từ đất trồng cây hàng năm khác để tạo lập "Đất đội an ninh xã" trên địa bàn toàn huyện.

* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 47,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 44,40 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 44,40 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 2,60 ha, tăng so với năm 2015 là 44,40 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 44,40 ha từ đất trồng cây hàng năm.

Danh mục công trình dự án gồm: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp tại Ia Ake và các dự án nằm trong cụm công nghiệp.

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 22,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,06 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,06 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 80,76 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 80,82 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 58,82 ha, tăng so với năm 2015 là 80,76 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 80,76 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,06 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 80,00 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,70 ha.

Danh mục công trình dự án gồm: Quy hoạch khu du lịch tại Ayun Hạ; Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ và các dự án khác.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 34,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 6,98 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,98 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 201,17 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 208,15 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 174,15 ha, tăng so với năm 2015 là 201,17 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 201,17 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,42 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 136,49 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 61,13 ha.

+ Đất rừng sản xuất (đất trống) chuyển sang 0,60 ha.

+ Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,03 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 2,50 ha.

Danh mục công trình dự án gồm: Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao tại Ia Sol; Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao tại Ia Sol; Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Ia Hiao; Cơ sở giết mổ tập trung tại TT Phú Thiện; Nhà máy gạch tại Chư A Thai; Nhà máy chế biến nông sản tại Ia Sol và các dự án khác.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 45,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 21,19 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 21,19 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 21,19 ha, giữ nguyên so với năm 2015; thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 23,81 ha.

* Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.384,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1.543,39 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.538,98 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 157,81 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 1.696,79 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 687,21 ha, tăng so với năm 2015 là 153,40 ha do:

Chu chuyển giảm 4,41ha do:

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,30 ha.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha.

+ Chuyển sang đất ở nông thôn: 2,61 ha

Chu chuyển tăng 157,81 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 7,15 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 85,38 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 3,48 ha.

+ Đất rừng sản xuất (đất trống) chuyển sang 3,06 ha.

+ Đất ở tại nông thôn chuyển sang 4,46 ha.

+ Đất ở tại đô thị chuyển sang 1,05 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,97 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,16 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 5,00 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 47,10 ha.

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất công trình năng lượng; Đất cơ sở y tế; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất cơ sở thể dục - thể thao; Đất chợ; Đất dịch vụ xã hội).

Danh mục công trình dự án gồm: Cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL25; các dự án điện năng lượng mặt trời tại Ayun Hạ, Ia Sol; Dự án điện gió tại Ayun Hạ; Thủy điện Ia Hiao; Công trình Trạm bơm Bung và các dự án khác.

* Đất di tích lịch sử văn hóa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 50,00 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 50,00 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 11,96 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 61,96 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 48,96 ha, tăng so với năm 2015 là 11,96 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00ha

Chu chuyển tăng 11,96 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,48 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 11,48 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Quy hoạch khu di tích lịch sử làng Plei Ơi: Khu vực nhà mồ Plei Ơi; Khu ao Ơi Y Plei Ơi; Khu vực nhà ông Siu Luynh; Khu vực núi Pơ Tao; Đầu tư giao thông kết nối 6 khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích Plei Ơi; Khu dân cư Plei Ơi mới 33 nóc nhà và các dự án khác.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 29,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 13,17 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,17 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 14,01 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 27,18 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 1,82 ha, tăng so với năm 2015 là 14,01 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00ha

Chu chuyển tăng 14,01 ha do:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 10,50 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 3,41 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,10 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Bãi rác xã Chư A Thai; Bãi rác xã Ia Yeng; Nhà máy xử lý rác thải tại Ia Ake và các dự án khác.

* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.352,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1.569,67 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.567,64 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 342,95 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 1.910,59 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 558,59 ha, tăng so với năm 2015 là 340,92 ha do:

Chu chuyển giảm 2,03 ha

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,85 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha.

+ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,12 ha.

Chu chuyển tăng 342,95 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 8,74 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 295,60 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 38,47 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,14 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Quy hoạch khu dân cư bờ Tây kênh Ayun Hạ phục vụ tái định cư; Sắp xếp dân cư thôn Plei Hek, Plei Trớ, xã Chư A Thai; Khu dân cư thôn Plei Bir tại Ia Yeng; Khu giãn dân tại Chư A Thai; Khu dân cư thôn Plei Hek, thôn Plei Trớ, thôn Plei Pông tại Chư A Thai và nhiều dự án khác.

* Đất ở tại đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 344,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 345,13 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 344,02 ha .

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 24,23 ha. Trong đó:

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 368,25 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 24,25 ha, tăng so với năm 2015 là 23,12 ha do:

Chu chuyển giảm 1,11 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,05 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha.

Chu chuyển tăng 24,23 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 4,99 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 8,50 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 6,34 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng chuyển sang 1,30 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 3,10 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Đất giãn dân thuộc tổ dân phố 7,9; Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện; Chuyển mục đich sang đất ở (các vị trí xen cư) Phú Thiện và các dự án khác.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 46,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 40,42 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,75 ha

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 0,12 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 38,87 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 7,13 ha, giảm so với năm 2015 là 1,55 ha do:

Chu chuyển giảm 1,67 ha

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,97 ha.

Chu chuyển tăng 0,12 ha từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng Trung tâm dân số KHHGĐ tại Thị trấn Phú Thiện.

Danh mục công trình dự án gồm Trung tâm dân số KHHGĐ tại TT Phú Thiện và các dự án khác.

* Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 2,02 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 2,02 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 4,98 ha, tăng so với năm 2015 là 2,02 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 2,02 ha do:

+ Đất trồng lúa chuyển sang 0,14 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,50 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,38 ha

Danh mục công trình dự án gồm các HTX nông nghiệp, HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp, HTX rau an toàn tại các xã và các dự án khác.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 3,25 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,25 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 3,36 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 6,61 ha, thấp hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 0,39 ha, tăng so với năm 2015 là 3,36 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 3,36 ha do:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 093 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 2,34 ha.

+ Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,06 ha.

+ Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,03 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Quy hoạch đất tôn giáo TT Phú Thiện; Giáo họ Plei Lốk tại Ia Ake; Chi Hội Tin lành Bôn Sô A Ma Hang tại Ia Peng và các dự án khác.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 91,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 62,17 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 62,01 ha

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 40,78 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 102,95 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 11,95 ha, tăng so với năm 2015 là 40,78 ha do:

Chu chuyển giảm 0,16 ha từ đất hạ tầng.

Chu chuyển tăng 40,78 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 2,80 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 29,57 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 8,29 ha.

+ Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,12 ha.

Danh mục công trình dự án gồm quy hoạch nghĩa địa tại Ia Yeng; Nghĩa trang xã Chư A Thai; Nghĩa địa thôn Plei Tăng A, xã Ia Ake; Nghĩa trang xã Chrôh Ponan; Nghĩa địa nhân dân xã Ia Hiao và các dự án khác.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 49,75 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 49,75 ha.

- Diện tích đất khác chuyển sang 56,63 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 106,38 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 106,38 ha, tăng 56,63 ha so với năm 2015 do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 56,63 ha từ đất rừng sản xuất

Danh mục công trình dự án gồm các dự án khai thác đất cấp phối, đất sét, cát trên địa bàn các xã và TT Phú Thiện.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,18 ha.

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang 21,13 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 21,31 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ 21,31 ha, tăng 21,13 ha so với năm 2015 do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 21,13 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 1,86 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 17,94 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,83 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,50 ha.

Danh mục công trình dự án gồm các dự án xây dựng nhà văn hóa thôn, hội trường thôn trên địa bàn các xã và TT Phú Thiện.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang là 6,10 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 6,10 ha, tăng so với năm 2015 là 6,10 ha do:

Chu chuyển giảm 0,00 ha

Chu chuyển tăng 6,10 ha do:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,20 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 5,90 ha.

Danh mục công trình dự án gồm Hoa viên công cộng, Công viên cây xanh tại TT Phú Thiện và các dự án khác.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1.169,10 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.118,07 ha do chuyển sang các loại đất khác 51,03 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 là 1.118,35 ha, giảm so với năm 2015 là 51,03 ha do:

Chu chuyển tăng 0,00 ha

Chu chuyển giảm 51,03 ha do:

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,00 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 43,53 ha.

2.2.3.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 94,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 258,20 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 258,06 ha do chuyển sang đất khác 0,14 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 258,06 ha, cao hơn so với diện tích cấp trên phân bổ là 164,06 ha, giảm 0,14 ha so với hiện trạng 2015 do:

Chu chuyển tăng 0,00 ha

Chu chuyển giảm 0,14 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

2.3. Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của huyện như sau:

Bảng 2.7. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**941,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,84
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	26,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	759,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,76
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,15**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,30**

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 941,16 ha để thực hiện các dự án quốc phòng, cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng và nhiều hạng mục khác.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,15 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,30 ha.

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng của huyện như sau:

Bảng 2.8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng cộng		**0,14**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,14**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14

2.5. Thu chi liên quan đến đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.5.1. Kết quả thu chi các năm 2016, 2017, 2018

* Về chi ngân sách:

Tổng chi thực tế từ đất đai trong năm 2016 của huyện là 4,71 đồng.

Tổng chi thực tế từ đất đai trong năm 2017 của huyện là 5,62 đồng.

Tổng chi thực tế từ đất đai trong năm 2018 của huyện là 3,47 đồng.

* Về thu ngân sách:

Tổng thu thực tế từ đất đai trong năm 2016 của huyện là 22,71 tỷ đồng.

Tổng thu thực tế từ đất đai trong năm 2017 của huyện là 20,24 tỷ đồng.

Tổng thu thực tế từ đất đai trong năm 2018 của huyện là 18,89 tỷ đồng.

2.5.2. Tính toán thu chi giai đoạn 2019 - 2020

Tổng chi trong giai đoạn 2019 – 2020 của huyện là 133,02 tỷ đồng.

Tổng thu trong giai đoạn 2019 – 2020 của huyện là 189,98 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 56,96 tỷ.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ/ha)	Hệ số hỗ trợ	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Chi bồi thường, hỗ trợ về đất**				**133,02**
1	Đất trồng lúa nước	20,82	0,02	2,50	1,04
2	Đất trồng cây hàng năm khác	566,67	0,08	2,50	113,33
3	Đất trồng cây lâu năm	95,41	0,06	2,50	14,31
4	Đất rừng sản xuất	5,61	0,07	2,50	0,98
5	Đất ở	1,86	1,80	1,00	3,35
II	**Các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				**189,98**
1	Đất ở đô thị	17,59	3,00		52,77
2	Đất ở nông thôn	63,33	2,00		126,66
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	191,57	0,03		5,75
4	Đất thương mại, dịch vụ	81,01	0,03		2,43
5	Đất cụm công nghiệp	44,40	0,03		1,33
6	Đất khai thác vật liệu xây dựng	34,66	0,03		1,04
	Cân đối thu chi (II - I)				**56,96**

2.5.3. Tính toán thu chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Tổng chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện là 146,82 tỷ đồng.

Tổng thu trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện là 251,82 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 105,00 tỷ đồng.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) huyện Phú Thiện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,… Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2020 giảm xuống còn 8.120,49 ha, đất trồng cây hang năm giảm còn 15.809,47 ha, đất trồng cây lâu năm giảm xuống còn 657,10 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; nâng cao sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập, đời sống nông dân.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi diện tích 2,03 ha đất ở nông thôn và thu hồi 1,11 ha đất ở đô thị phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tính đất ở nông thôn tăng thêm so với hiện trạng là 342,95 ha, đất ở đô thị tăng thêm so với hiện trạng 24,23 ha sẽ đáp

ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2020.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (như: đất trồng lúa chuyển 26,84 ha sang đất phi nông nghiệp) sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Theo quy định hiện hành về hạn mức giao đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác) là không quá 2,00 ha/hộ, tức là khoảng trên 80 hộ sẽ bị thu hồi đất và bình quân mỗi hộ khoảng 4 nhân khẩu và có 2 lao động thì sẽ tương ứng với khoảng 200 lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 2020 huyện có thị trấn Phú Thiện đang trên đà phát triển. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện trong quá trình đô thị hóa.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 158,71 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 14,00 ha đất giao thông, 15,33 ha đất thủy lợi; 82,07 ha đất công trình năng lượng; 0,42 ha đất y tế; 15,67 ha đất giáo dục; 23,84 ha đất thể thao; 3,63 ha đất dịch vụ xã hội; 3,75 ha đất chợ để cải tạo đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thục đẩy kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức khá của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Môi trường được giữ vững, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm ở các khu (điểm) công nghiệp, đô thị do đã bố trí quỹ đất để chôn lấp, xử lý chất thải; quy hoạch cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tập trung tại các xã Ayun hạ và Ia Ake để chuyển dần cơ sở sản xuất kinh doanh ô nhiễm ra khỏi khu trung tâm dân cư đông đúc và trung tâm vào khu vực sản xuất tập trung để giảm được ô nhiễm môi trường.

Đến năm 2020 bố trí đất để đầu tư nhiều bãi rác thải tập trung và xây dựng hệ thống lò đốt tại các xã trên địa bàn với tổng diện tích gần 14,01 ha.

- Với việc khoanh nuôi bảo vệ rừng, chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất rừng và chuyển đổi trong nội bộ đất rừng; đồng thời trồng 332,00 ha rừng sản xuất sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; làm tăng độ che phủ của rừng.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH (NĂM 2016)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Phú Thiện đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai phê duyệt theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ

cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư

nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

2.3. Giải pháp về kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS…), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) huyện Phú Thiện được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Thiện đến năm 2020 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong thời kỳ từ nay đến năm 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trên địa bàn huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

5.2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và UBND các xã, thị trấn tổ chức lập và tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện; UBND huyện Phú Thiện kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của huyện để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

PHẦN PHỤ BIỂU

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Ponan	Ia Hiao	Ia Yeng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+..(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**	**1.340,63**	**7.776,26**	**2.535,47**	**3.220,07**	**11.905,61**	**8.923,35**	**2.354,28**	**2.094,38**	**6.566,72**	**3.756,22**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.278,67**	**818,53**	**6.631,44**	**2.091,06**	**2.829,78**	**11.113,07**	**8.588,56**	**1.955,95**	**1.831,19**	**6.158,20**	**3.260,89**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.147,10	608,71	949,81	476,82	541,76	1.585,83	964,43	437,76	610,15	474,53	1.497,30
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*7.703,33*	*608,71*	*633,57*	*393,00*	*523,52*	*1.565,46*	*959,33*	*437,76*	*610,15*	*474,53*	*1.497,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.653,79	206,67	3.723,07	656,77	1.466,84	5.302,98	1.351,65	1.157,21	510,07	592,55	1.685,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822,65	3,02	223,05	163,07	151,01	160,16	1,51	36,64	6,30	1,20	76,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42		910,21			3.091,50	3.382,11			907,60	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.230,88		796,16	736,39	660,14	958,10	2.888,11	318,38	697,40	4.176,20	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83	0,13	29,14	58,01	10,03	14,50	0,75	5,96	7,27	6,12	0,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.936,12**	**521,23**	**1.053,58**	**409,33**	**360,67**	**740,19**	**323,12**	**398,33**	**263,19**	**402,71**	**463,77**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23	2,23									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,83	2,83									
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00			47,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06							0,06			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,98	0,78	3,42	0,12	0,75	1,07		0,79		0,05	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19					5,50				15,69	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.543,39	86,95	564,31	166,07	106,56	167,65	80,26	124,68	71,87	75,08	99,96
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	10,95	*5,54*	*0,61*								*4,80*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	8,95	*4,76*	*1,18*	*0,17*	*0,14*	*0,56*	*0,31*	*0,08*	*0,25*	*0,58*	*0,92*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Ponan	Ia Hiao	Ia Yeng
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	55,25	*12,05*	*4,98*	*3,48*	*2,31*	*4,03*	*5,90*	*5,74*	*3,08*	*6,66*	*7,02*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	8,67	*0,78*		*0,87*		*0,65*			*0,57*	*1,31*	*4,49*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00			50,00							
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,17				13,17						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.569,67		191,03	103,34	117,83	330,32	145,07	185,65	126,45	212,19	157,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	345,13	345,13									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,42	27,87	3,30	1,10	3,33	1,03	0,69	0,21	0,79	1,21	0,89
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25	2,82		0,35	0,08						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,17	2,92	9,60	3,70	2,54	18,97	4,90	6,47	3,53	5,10	4,44
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,75		2,40	0,55	41,23	5,57					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	0,06									0,12
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,10	49,64	279,52	27,50	75,18	210,08	92,20	80,47	60,55	93,39	200,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60			9,60							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**258,20**	**0,87**	**91,24**	**35,08**	**29,62**	**52,35**	**11,67**			**5,81**	**31,56**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100 (%)*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**	**50.472,99**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.984,07**	**45.278,67**	**294,60**	**100,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.252,17	8.147,10	-105,07	98,73
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8.122,13*	*7.703,33*	*-418,80*	*94,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.395,25	16.653,79	3.258,54	124,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.838,24	822,65	-2.015,59	28,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42	8.291,42		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.040,56	11.230,88	-809,68	93,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,23	132,83	-6,40	95,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,20		-27,20	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.272,80**	**4.936,12**	**-336,68**	**93,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,43	2,23	-27,20	7,58
2.2	Đất an ninh	CAN	4,98	2,83	-2,15	56,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	47,10		-47,10	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		47,00	47,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,06	0,06	
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	5,12	6,98	1,86	136,33
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,38	21,19	-10,19	67,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.766,89	1.543,39	-223,50	87,35
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*		10,95	10,95	
	Đất cơ sở y tế	*DYT*		8,95	8,95	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*		55,25	55,25	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*		8,67	8,67	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	50,00	50,00		100,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,62	13,17	1,55	113,34
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.514,27	1.569,67	55,40	103,66
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	338,32	345,13	6,81	102,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,39	40,42	-10,97	78,65
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25	3,25		100,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	65,30	62,17	-3,13	95,21
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,25	49,75	4,50	109,94
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,00	0,18	-3,82	4,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.18	Đất khu VC, giải trí công cộng	DKV	4,12		-4,12	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.178,70	1.169,10	-9,60	99,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,00	9,60	-40,40	19,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	71,68		-71,68	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**216,12**	**258,20**	**42,08**	**119,47**

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
						Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Ponan	Ia Hiao	Ia Yeng
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**		**50.472,99**	**1.340,63**	**7.776,26**	**2.535,47**	**3.220,07**	**11.905,61**	**8.923,35**	**2.354,28**	**2.094,38**	**6.566,72**	**3.756,22**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.942,00**	**-604,59**	**44.337,41**	**770,82**	**6.422,45**	**1.977,71**	**2.754,45**	**10.928,88**	**8.544,64**	**1.903,61**	**1.781,43**	**6.058,95**	**3.194,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.031,00	-2.910,53	8.120,47	601,46	948,76	475,03	540,69	1.585,83	961,61	432,61	605,85	474,45	1.494,18
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.461,00	215,70	7.676,70	*601,46*	*632,52*	*391,21*	*522,45*	*1.565,46*	*956,51*	*432,61*	*605,85*	*474,45*	*1.494,18*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.451,00	1.443,08	15.894,08	168,52	3.543,38	558,02	1.392,92	5.178,01	1.311,49	1.116,96	466,06	517,39	1.641,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	441,00	253,34	694,34	0,71	195,40	150,26	150,68	103,04	0,58	29,73	4,70	1,20	58,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.998,00	3.293,42	8.291,42		910,21			3.091,50	3.382,11			907,60	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.898,00	-1.693,88	11.204,12		795,56	736,39	660,13	956,00	2.888,10	318,35	697,40	4.152,19	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.113,00	-980,02	132,98	0,13	29,14	58,01	10,03	14,50	0,75	5,96	7,42	6,12	0,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.481,00**	**396,52**	**5.877,52**	**568,94**	**1.262,57**	**522,72**	**436,00**	**924,38**	**367,14**	**450,67**	**312,95**	**501,96**	**530,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,00	-784,39	42,61	2,23	3,32							37,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,00	-0,61	3,39	2,64	0,08	0,09	0,08	0,08	0,08	0,08	0,09	0,08	0,09
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00	-2,60	44,40				44,40						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,00	58,82	80,82	0,70		80,00				0,12			
2.5	Đất cơ sở SXt phi nông nghiệp	SKC	34,00	174,15	208,15	5,84	21,29	11,74	14,04	128,47	5,13	0,79		17,65	3,20
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,00	-23,81	21,19					5,50				15,69	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.384,00	-687,21	1.696,79	98,37	575,12	218,49	113,08	181,56	84,26	129,64	79,42	95,80	121,05
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	38,00	-27,05	10,95	5,54	0,61								4,80
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	22,00	-12,63	9,37	5,06	1,18	0,17	0,14	0,56	0,41	0,10	0,25	0,58	0,92
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	69,00	-2,44	66,56	11,90	5,47	3,56	2,70	6,52	5,80	6,70	4,23	9,66	10,02

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
						Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Ponan	Ia Hiao	Ia Yeng
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	35,00	-2,54	32,46	8,28	1,00	0,87	4,20	0,65	2,90	2,58	4,23	1,26	6,49
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,00	48,96	61,96			61,96							
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,00	-1,82	27,18		5,00		15,67	1,31		0,20	1,00	2,00	2,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.352,00	558,59	1.910,59		334,49	106,37	119,72	368,15	170,21	227,39	156,49	227,62	200,15
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	344,00	24,25	368,25	368,25									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,00	-7,13	38,87	27,19	3,30	1,10	2,48	1,03	0,69	0,19	0,79	1,21	0,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,00	-4,98	2,02	0,21	0,50	0,10	0,14	0,22	0,12	0,30	0,25	0,10	0,08
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,00	-0,39	6,61	4,20		1,20	0,11	0,50		0,60			
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	91,00	11,95	102,95	2,92	25,80	5,70	6,74	18,97	4,90	8,47	12,81	10,10	6,54
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		106,38	106,38	6,68	17,42	0,55	45,23	11,69	2,03	7,96	2,30		12,52
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		21,31	21,31	0,37	1,05	0,82	3,13	0,84	9,55	2,12	1,55	1,26	0,62
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,10	6,10	6,10									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.118,35	1.118,35	43,24	275,20	25,00	71,18	206,06	90,17	72,81	58,25	93,39	183,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9,60	9,60			9,60							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**94,00**	**164,06**	**258,06**	**0,87**	**91,24**	**35,04**	**29,62**	**52,35**	**11,57**			**5,81**	**31,56**
	Đất chưa sử dụng còn lại		94,00	164,06	258,06	0,87	91,24	35,04	29,62	52,35	11,57			5,81	31,56
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		23,00	24,24	47,24			47,14			0,10				
4	**Đất khu kinh tế***		**94,00**						**94,00**						
5	**Đất đô thị***		**1.070,00**	**1,25**	**1.071,25**	**1.070,00**									

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Pơnan	Ia Hiao	Ia Yeng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**941,26**	**47,71**	**208,99**	**113,35**	**75,33**	**184,19**	**43,92**	**52,34**	**49,76**	**99,25**	**66,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,84	7,25	1,05	1,79	1,07		2,82	5,15	4,51	0,08	3,12
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	26,84	7,25	1,05	1,79	1,07		2,82	5,15	4,51	0,08	3,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	759,35	38,15	179,69	98,75	73,92	124,97	40,16	40,25	43,65	75,16	44,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,31	2,31	27,65	12,81	0,33	57,12	0,93	6,91	1,60		18,65
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,76		0,60		0,01	2,10	0,01	0,03		24,01	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,15**								**0,15**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15								0,15		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,30**	**1,30**									

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Phú Thiện	Chư A Thai	Ayun hạ	Ia Ke	Ia Sol	Ia Piar	Ia Peng	Chrôh Ponan	Ia Hiao	Ia Yeng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+..(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng cộng		**0,14**			**0,04**			**0,10**				
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	0,14			0,04			0,10				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14			0,04			0,10				

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	∑	**Tổng cộng (404 danh mục)**	**5.280,81**	**876,73**	**4.404,08**			
	A	**Danh mục dự án, công trình đã thực xong trong trong giai đoạn 2016 - 2018**	**252,61**	**0,42**	**252,19**			
1	DGD	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
2	DGT	Mở rộng đường vào khu nghĩa địa	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
3	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
4	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
5	DNL	TBA Đoàn Kết 1	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
6	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Thanh Thượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
7	DNL	XDM TBA Plei Mak 2 giảm bán kính cấp điện Đoàn Kết 1	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
8	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
9	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Thanh Sơn, Đoàn Kết	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
10	DSH	Nhà văn hóa xã + khu thể thao xã	0,75		0,75	LUC: 0,75 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
11	DXH	Trạm đăng kiểm	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
12	DXH	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
13	DXH	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
14	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
15	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Sơn	0,08		0,08	LUC: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
16	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Đoàn Kết	0,14	0,06	0,08	LUC: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
17	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Plei Ơi	0,44		0,44	CLN: 0,44 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
18	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Liêm	1,94	0,06	1,88	HNK: 1,8 ha; CLN:	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,08 ha		
19	ONT	Chuyển mục đích đất cây lâu năm sang đất ở thôn Đoàn Kết	0,15		0,15	CLN: 0,15 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
20	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Bình	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
21	DGD	Các điểm trường tiểu học Yên Phú 1, Tân Phú A	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
22	DGT	Đường nội đồng (khu vực cánh đồng lúa 2 vụ)	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
23	DGT	Đường ngõ xóm 9 thôn	0,12		0,12	HNK: 0,06 ha; ONT: 0,06 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
24	DNL	Cửa hàng xăng dầu Mai Phương Thảo	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
25	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư Yên Phú 2B; Yên Phú 1B, Yên Phú 1A; Yên Phú 2A	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
26	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư buôn Sô Ma Lơng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
27	DSH	Nhà rông văn hoá thôn Chrôh A	1,10		1,10	HNK: 1,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
28	DTT	Sân thể thao xã tại Sô Ma Biơng	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
29	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng	1,40		1,40	HNK: 0,2 ha; CLN: 1,2 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
30	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chrôh Pơ Nan	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
31	DGD	Quy hoạch điểm trường mẫu giáo tại các thôn Dlâm, Phù Tiên, Chí Linh, Kim Môn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
32	DGD	Quy hoạch điểm trường THCS	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
33	DGT	Đường nối QL25 đến tỉnh lộ 666 (đoạn từ trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	2,41		2,41	DGD: 2,41 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
34	DGT	Đường giao thông thôn Plei Trớ - Plei Hek	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
35	DGT	Đường giao thông thôn Plei Pông	0,10		0,10	CLN: 0,10 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
36	DGT	Đường giao thông thôn Kinh Pêng	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
37	DGT	Đường giao thông thôn Ia Chă Wâu	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
38	DGT	Đường vào CĐML thôn Plei Pông, xã Chư A Thai	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
39	DGT	Đường từ trung tâm xã đến làng Hek	0,60		0,60	HNK: 0,6 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
40	DGT	Đường trục thôn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
41	DGT	Đường nội đồng	1,00		1,00	LUC: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
42	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tân Lập; thôn Chí Linh	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
43	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ia Cha Wau; Chi Linh	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
44	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Dlâm; thôn Plei Drok; làng đồng bào thôn Hbang	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
45	DSH	Nhà văn hóa xã tại thôn Plei Pông	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
46	DTT	Quy hoạch sân thể thao các thôn Plei Trớ, Kinh Pênh, Plei Pông, Chă Wâu	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
47	NTD	Nghĩa trang các thôn	6,20		6,20	CLN: 6,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
48	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chư A Thai	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
49	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Phù Tiên	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
50	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Kim Môn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
51	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Chí Linh	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
52	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chư A Thai	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
53	ONT	Khu dân cư thôn Plei Hek	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
54	ONT	Khu dân cư thôn Plei Trớ	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
55	ONT	Khu dân cư thôn Plei Pông	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
56	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Phú Thiện	2,60		2,60	CLN: 2 ha; RSX: 0,6 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
57	SKC	Nhà máy gạch	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
58	SKX	Công ty CP Phú Bổn (đất sét)	2,62		2,62	SON: 2,62 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
59	DGD	Trường tiểu học Nguyễn Văn Linh	0,31		0,31	HNK: 0,1 ha; CLN:	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,1 ha; ONT: 0,11 ha		
60	DGT	Bến xe	0,85		0,85	TSC: 0,85 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
61	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
62	DNL	Nhánh rẽ đi TBA xã Ia Ake	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
63	DNL	XDM ĐZ HA TBA Plei Tăng để sang tải giảm bán kính cấp điện TBA Plei Mak	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
64	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Plei Tăng; Plei Mak	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
65	DSH	Hội trường thôn Plei Lôk	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
66	DSH	Hội trường thôn Tân Điệp 1	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
67	DSH	Hội trường thôn Plei Tăng B	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
68	DSH	Hội trường thôn Plei Tăng C	0,50		0,50	LUC: 0,5 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
69	DSH	Nhà văn hóa thôn Plei Tăng A, xã Ia Ake	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
70	DSH	Nhà văn hóa thôn Plei Mơ Lan	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
71	DSH	Nhà văn hoá	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
72	DTL	Xây dựng mới mương thoát nước, bờ kè thôn Nam Hà	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
73	DTT	Sân vận động xã	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
74	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Ake	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
75	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở (xen cư)	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
76	TON	Giáo họ Plei Lôk	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
77	CQP	Thao trường huấn luyện bắn cho cụm xã	18,00		18,00	RSX: 18 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
78	DGD	Trường mẫu giáo	1,00		1,00	RSX: 1 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
79	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư buôn Ma Hrai	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
80	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tân Phú A	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
81	DNL	XDM TBA Điểm 9B giảm bán kính cấp điện TBA Điểm 9 A&B và TBA Chư Knông	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
82	DNL	XDM TBA Tân Phú A giảm bán kính cấp điện TBA Ia Hiao và xử lý mất an toàn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
83	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư làng buôn Ơi Ly	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
84	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Linh B	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
85	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng Mi Hoan A	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
86	DSH	Hội trường thôn Tân Phú B	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
87	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mi Hoan A, Ơi Hly A, Tân Phú B, xã Ia Hiao	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
88	DSH	Nhà văn hóa xã	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
89	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng: Bôn Linh B, Bôn Ơi Hly B, Bôn Linh A	0,71		0,71	HNK: 0,71 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
90	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Hiao	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
91	DGD	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học tại thôn Bình Trang A	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
92	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	DGD: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
93	DNL	XDM ĐZ HA xử lý mất an toàn TBA Ia Piar 1, sang tải giảm bán kính cấp điện TBA Thanh Trang	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
94	DNL	XDM ĐZ HA TBA Plei Bai xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
95	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Hồng Hà	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
96	DNL	XDM ĐZ 0,4kV dọc đường Quốc lộ 25 khu vực Thanh Trang; Sô Ma hang	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
97	DNL	XDM ĐZ 0,4kV dọc đường Quốc lộ 25 khu vực Thanh Trang; Sô Ma hang	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
98	DNL	Trạm hạ thế	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
99	DNL	Quy hoạch trạm biến áp khu định cư mới	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
100	DNL	Quy hoạch trạm biến áp khu Bon SoMa lơng B	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
101	DSH	Nhà văn hóa thôn Bản Lê, xã Ia Peng	0,04		0,04	LUC: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
102	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
103	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng	0,48		0,48	HNK: 0,48 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
104	DTT	Sân thể thao xã	2,10		2,10	HNK: 2,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
105	NTD	Nghĩa trang nhân dân	2,00		2,00	CLN: 2 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
106	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Peng	4,80		4,80	HNK: 2 ha; CLN: 2,8 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
107	ONT	Xây nhà tình nghĩa	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
108	SKX	Công ty TNHH MTV Gia Duy (cát)	3,04		3,04	SON: 3,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
109	TMD	Cửa hàng xăng dầu (CTCP thương maik Nam Gia Lai)	0,06		0,06	LUC: 0,06 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
110	DNL	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hương	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
111	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư buôn A Ma Nhơn, buôn Plei Bai	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
112	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tây Sơn	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
113	DNL	XDM TBA giảm bán kính cấp điện TBA Plei Sin C và TBA cầu Ia Piar, xử lý mất an toàn đường dây sau công tơ	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
114	DNL	XDM ĐZ HA TBA UB Ia Piar xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
115	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Chrung và Plei Ksing C	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
116	DTT	Sân thể thao đa năng xã	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
117	DYT	Trạm y tế xã Ia Piar	0,10		0,10	DGD: 0,1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
118	ONT	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Piar	1,60	0,30	1,30	LUC: 0,4 ha; HNK: 0,3 ha; CLN: 0,6 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
119	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở (các vị trí xen cư cho 40 hộ) xã Ia Piar	1,60		1,60	HNK: 1,6 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
120	SKX	Công ty TNHH MTV Đại Lợi (cát)	2,03		2,03	SON: 2,03 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
121	DCH	Quy hoạch chợ xã mới tại thôn Thắng Lợi 2	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
122	DGD	Quy hoạch 2 trường mẫu giáo tại thôn Poltau, Ia Peng	2,50		2,50	HNK: 2,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
123	DGT	Bổ sung đường Đ19 đoạn qua xã Ia Sol	0,01		0,01	DGD: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
124	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư làng đồng bào thôn Thắng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		Lợi 1						
125	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ja Jut; Thôn 3 Thắng Lợi; thôn 2 Thắng Lợi	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
126	DNL	TBA Plei Ten; HTX Ia Sol 3; Ia Sol 3; Ia Peng 2; làng Dol	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
127	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ptun	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
128	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ia Peng, thôn Plei Bai	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
129	DNL	XDM ĐZ 22kV từ cầu 42 đến TBA Plei kram để xử lý mất an toàn từ trụ 210 đến 210/26	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
130	DNL	XDM ĐZ 22kV từ cầu 42 đến TBA Plei kram để xử lý mất an toàn từ trụ 210 đến 210/26	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
131	DRA	Hệ thống lò đốt xử lý rác thải	1,31		1,31	CLN: 1,31 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
132	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Tel A1	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
133	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Mil 2	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
134	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Tel B1	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
135	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	0,25		0,25	HNK: 0,25 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
136	DSH	Hội trường các thôn làng Plei Tel A, Plei Tel B1, Plei A Min	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
137	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Sol	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
138	ONT	Xây nhà tình nghĩa	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
139	ONT	Khu 3: Diện tích 3 haTừ cầu kênh chính đến khu QH xã mới	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
140	ONT	Khu 2: Diện tích 6,84 haTừ kênh chính đến kênh N7 (giáp TT Phú Thiện)	6,84		6,84	HNK: 6,84 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
141	ONT	Khu 4: Diện tích 27 haTừ ngã 3 liên huyện Ia Pa đến đầu thôn Ia Peng	27,00		27,00	HNK: 27 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
142	SKC	Nhà máy chế biến nông sản	3,00		3,00	HNK: 1,5 ha; CLN: 1,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
143	SKX	Đất cấp phối	2,10		2,10	RSX: 2,1 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
144	DGD	Xây dựng mới điểm trường Plei Brer, Plei Kual B	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
145	DGT	Mở rông đường thôn xóm	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
146	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
147	DNL	TBA Ia Yeng 2	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
148	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Kte Nhỏ A	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
149	DSH	Hội trường thôn Thống Nhất, xã Ia Yeng	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
150	ONT	Khu dân cư thôn Plei Bir	30,00		30,00	HNK: 15 ha; CLN: 15 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
151	SKX	Công ty TNHH MTV Trang Đức (cát)	9,52		9,52	SON: 9,52 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
152	DGT	Đường Đ5 TT Phú Thiện (điểm đầu trường THCS Trần Quốc Toản, điểm cuối đầu đường Đ27	0,05		0,05	DGD: 0,05 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
153	DGT	Đường Đ28B	0,07		0,07	LUC: 0,07 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
154	DGT	Đường Đ32A (giữa khu đấu giá 1 và 2)	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
155	DGT	Đường Đ41	0,79		0,79	LUC: 0,79 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
156	DKV	Hoa viên công cộng	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
157	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
158	DNL	TBA cầu Ông Hoang; chùa Bửu Thắng, TDP 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
159	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư TDP số…	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
160	DNL	XDM TBA giảm bán kính cấp điện và xử lý mất an toàn đường dây ĐZHA thuộc TBA tổ dân phố 18	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
161	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư….	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
162	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư TDP số 5, 6, 2, 3, …	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
163	DNL	XDM ĐZ 0,4 kV: sau TBA Phú Thiện 1; sau TBA chợ Phú Thiện; sau TBA chùa Bửu Thắng; sau TBA Ia Sol 3; sau TBA Ia Sol 4; sau TBA Ia Sol 2;	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
164	DNL	XDM ĐZ 22 kV từ cầu 42 đến Plei Mak để xử lý mất an toàn khu vực TT Phú Thiện	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
165	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư khối phố….	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
166	DNL	XD TBA giảm bán kính cách điệnTBA UB Ia Hiao; Buôn Ơi Ly; Ia sol 2; TDP 13; Bản Lê; Ia Hiao 2; Sô Ma Hang; Plei Mak; Ia Hiao 5	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
167	DNL	XD TBA Trại giống giảm bán kính cấp điện TBA HTX Ia Sol 3; Plei Min	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
168	DNL	XD TBA Trường Ngô Mây giảm bán kính cấp điện TBA Phú Thiện 1; Chư A Thai 1	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
169	DNL	XD DZHA thuộc TBA Pú Thiện 1 xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ theo kiến nghị cữ tri; TBA Tổ Dân Phố 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
170	DNL	XD ĐZ 22kV cấp điện xã Yeng xử lý mất an toàn XD ĐZ22kV sau phân đoạn 210-4 Xã Yeng XT 475/E44	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
171	DNL	XD TBA giảm bán kính cách điệnTBA UB Ia Hiao; Buôn Ơi Ly; Ia sol 2; TDP 13; Bản Lê; Ia Hiao 2; Sô Ma Hang; Plei Mak; Ia Hiao 5	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
172	DNL	XD TBA Trại giống giảm bán kính cấp điện TBA HTX Ia Sol 3; Plei Min	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
173	DNL	XD TBA Trường Ngô Mây giảm bán kính cấp điện TBA Phú Thiện 1; Chư A Thai 1	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
174	DNL	XD DZHA thuộc TBA Pú Thiện 1 xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ theo kiến nghị cữ tri; TBA Tổ Dân Phố 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
175	DNL	XD ĐZ 22kV cấp điện xã Yeng xử lý mất an toàn XD ĐZ22kV sau phân đoạn 210-4 Xã Yeng XT 475/E44	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
176	DSH	Hội trường TDP 05, TT Phú Thiện	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
177	DSH	Hội trường TDP 21, TT Phú Thiện	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
178	DSH	Hội trường tổ dân phố 01	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
179	DSH	Hội trường tổ dân phố 20	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
180	DSH	Hội trường tổ dân phố 02	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
181	DTT	Khu liên hợp thể dục thể thao	6,00		6,00	HNK: 6 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
182	DTT	Sân thể thao tổ dân phố 20	0,25		0,25	HNK: 0,25 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
183	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại các Tổ dân phố trên địa bàn thị trấn	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
184	ODT	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu trung tâm hành chính huyện	1,30		1,30	DGD: 1,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
185	ODT	Đấu giá QSD đất tại khu TTHC	1,80		1,80	LUC: 1,8 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
186	ODT	Chuyển mục đích sang đất ở (các vị trí xen cư) Phú Thiện	3,20		3,20	HNK: 3,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
187	SKX	Công ty TNHH ĐTXD Phú Thiện Hưng (cát)	2,66		2,66	SON: 2,66 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
188	TON	Quy hoạch đất tôn giáo	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
189	TON	Tu viện Phao Lô	0,38		0,38	HNK: 0,08 ha; CLN: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
190	TSC	Trung tâm dân số KHHGĐ	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
	B	**Danh mục công trình dự án thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020**	**5.028,20**	**876,31**	**4.151,89**			
	B.1	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**3.739,02**	**150,00**	**3.589,02**			
	B.1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**2.417,42**		**2.417,42**			
191	CQP	Thao trường huấn luyện	3,32		3,32	HNK: 3,32 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
192	CQP	Thao trường huấn luyện bắn chiến đấu của huyện	19,06		19,06	HNK: 16,06 ha; RSX: 3 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
193	CQP	Căn cứ hậu phương	1.390,00		1.390,00	HNK: 1390 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
194	CQP	Khu vực phòng thủ huyện	200,00		200,00	RSX: 200 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
195	CQP	Căn cứ chiến đấu	800,59		800,59	HNK: 800,59 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
196	CQP	Khu sơ tán của các cơ quan toàn huyện	3,61		3,61	HNK: 3 ha; RSX: 0,61 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
197	CAN	Trụ sở công an các xã	0,84		0,84	HNK: 0,84 ha	Toàn huyện	BĐ điều chỉnh QH
	B.1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**1.321,60**	**150,00**	**1.171,60**			
198	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	47,10		47,10	SON: 47,1 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
199	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	400,00		400,00	SON: 400 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
200	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	500,00		500,00	SON: 500 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
201	SKC	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
202	SKC	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
203	SKC	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
204	SKN	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp	38,00		38,00	HNK: 38 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
205	TMD	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	30,00		30,00	HNK: 30 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
206	DNL	Dự án điện gió	40,00		40,00	CSD: 40 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
207	RSX	Dự án trồng cây dược liệu (dưới tán rừng)	150,00	150,00		RSX: 150 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
208	SKC	Đấu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón vô cơ	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
209	DRA	Nhà máy xử lý rác thải	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
210	SKC	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	50,00		50,00	CLN: 50 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
211	SKC	Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao	50,00		50,00	HNK: 50 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
212	DGT	Cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL25	4,00		4,00	LUC: 0,1 ha; HNK: 1,9 ha; CLN: 2 ha	Các xã (trừ Ia Yeng, Chư A Thai)	BĐ điều chỉnh QH
	B.2	**Công trình, dự án cấp huyện**	**1.289,18**	**726,31**	**562,87**			
	B.2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**339,00**	**1,28**	**337,72**			
213	DCH	Chợ Ayun Hạ	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
214	DDT	Di tích Plei Ơi	0,48		0,48	LUC: 0,48 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
215	DDT	Quy hoạch khu di tích lịch sử làng Plei Ơi: Khu vực nhà mồ Plei Ơi; Khu ao Ơi Y Plei Ơi; Khu vực nhà ông Siu Luynh; Khu vực núi Pơ Tao; Đầu tư giao thông kết nối 6 khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích Plei Ơi; Khu dân cư Plei Ơi mới 33 nóc nhà	11,48		11,48	CLN: 11,48 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
216	DNL	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	0,45		0,45	CLN: 0,45 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
217	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Ơi, Plei Ring, xã Ayun Hạ	0,07		0,07	HNK: 0,07 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
218	DTS	HTX nông nghiệp Đoàn Kết	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
219	DXH	Trung tâm đăng kiểm, sát hạch, đào tạo lái xe	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
220	NTD	Mở rộng đất nghĩa địa	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
221	TON	Chùa Quang Sơn	0,85		0,85	HNK: 0,85 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
222	DNL	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	1,03		1,03	HNK: 1,03 ha	Các xã, thị trấn	BĐ điều chỉnh QH
223	DNL	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp	5,40		5,40	HNK: 5,4 ha	Các xã, thị trấn	BĐ điều chỉnh QH
224	DGD	Mở rộng Trường MG Sơn Ca	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
225	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Pơnan A, B, đường số 1 ngay cầu số 01 trên kênh N21	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
226	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Pơnan A, B, đường số 1 ngay cầu số 02 trên kênh N21	0,31		0,31	LUC: 0,31 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
227	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Pơnan A, B, đường số 1 ngay cầu số 03 trên kênh N21	0,35		0,35	LUC: 0,35 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
228	DGT	Đường nội đồng thôn Sôma Lơng A (đường ra bãi cát).	0,86		0,86	LUC: 0,86 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
229	DRA	Bãi rác xã Chrôh Pơ nan	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
230	DSH	Nhà văn hóa thôn Yên Phú 2B, xã Chrôh Pơnan	0,05		0,05	DGD: 0,05 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
231	DSH	Nhà văn hóa thôn sôma Biơng	0,10		0,10	DGD: 0,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
232	DSH	Nhà văn hóa xã Chrôh Pơnan	0,30		0,30	DGD: 0,3 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
233	DTS	HTX NN Tân Tiến thuê đất	0,05		0,05	LUC: 0,02 ha; HNK: 0,03 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
234	DTS	HTX nông nghiệp Tân Tiến	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
235	DTS	Xây dựng hợp tác xã	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
236	DTT	Khu thể thao thôn Chrôh Pơnan A,B	0,16		0,16	NTD: 0,16 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
237	DTT	Khu thể thao thôn Yên Phú 1A, 1B	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
238	DTT	Trung tâm TDTT xã Chrôh Pơnan	0,60		0,60	HNK: 0,6 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
239	NTD	Nghĩa trang, nghĩa địa của thôn Sôma Lơng A,B; Sôma Biơng, Yên Phú 1A, 1B, 2A, 2B; Chrôh Pơnan A,B	3,44		3,44	LUC: 2,5 ha; HNK: 0,57 ha; CLN: 0,17 ha;	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						ONT: 0,12 ha; CSD: 0,08 ha		
240	NTD	Nghĩa trang xã Chrôh Pơnan	6,00		6,00	HNK: 6 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
241	ONT	Quy hoạch điểm dãn dân thôn Yên Phú 1, 2 và Sô Ma Biơng	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
242	ONT	Quy hoạch khu dân cư tại xứ đồng điểm 8 dọc theo tuyến kênh chính	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
243	DGD	Quy hoạch điểm trường THCS	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
244	DGT	Đường giao thông thôn	0,70		0,70	ONT: 0,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
245	DGT	Đường giao thông thôn	0,90		0,90	ONT: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
246	DRA	Bãi rác xã Chư A Thai	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
247	DSH	Hội trường thôn Phù Tiên	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
248	DTS	Đất hợp tác xã	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
249	DTS	HTX King Pêng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
250	DTS	HTX Nông nghiệp Thành Tâm	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
251	DTT	Trung tâm TDTT xã Chư A Thai	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
252	DTT	Quy hoạch sân thể thao các thôn Dlâm, Tân Lập	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
253	NTD	Nghĩa trang xã Chư A Thai	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
254	ONT	Khu giãn dân	0,97		0,97	HNK: 0,97 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
255	ONT	Khu dân cư theo Quyết định 1776	2,22		2,22	HNK: 2,22 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
256	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	7,58		7,58	HNK: 7,58 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
257	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	10,20		10,20	HNK: 10,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
258	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	10,20		10,20	HNK: 10,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
259	ONT	Khu giãn dân	19,60		19,60	HNK: 17,6 ha; CLN: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
260	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Chư A Thai	0,90		0,90	HNK: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
261	DCH	Chợ xã Ia Ake	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
262	DGD	Mở rộng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,08		0,08	ONT: 0,08 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
263	DRA	Bãi chôn lấp rác thải	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
264	DSH	Hội trường thôn Glung B	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
265	DSH	Nhà văn hóa thôn Glung A	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
266	DSH	Nhà rông văn hoá các làng: Mơ Lan, Glung A	1,10		1,10	HNK: 1,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
267	DTS	HTX nông nghiệp Chư A Thai	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
268	DTS	HTX Vận tải và bốc xếp Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
269	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá 10 thôn làng	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
270	NTD	Nghĩa địa xã Ia Ake tại thôn Nam Hà	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
271	NTD	Nghĩa địa thôn Plei Tăng A, xã Ia Ake	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
272	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Ia Ake	1,70		1,70	HNK: 1,7 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
273	SKN	Nhà máy chế biến gạo (nằm trong CCN)	6,40		6,40	HNK: 6,4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
274	DGD	Các điểm trường tại Bôn Pleih Jai B, Bôn Ami Hoan A, B	2,00		2,00	RSX: 2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
275	DNL	Thủy điện Ia Hiao	17,08		17,08	HNK: 17,08 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
276	DRA	Quy hoạch bãi rác	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
277	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chư Plah Jai	0,05		0,05	DTT: 0,05 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
278	DSH	Nhà văn hóa thôn Tân Phú, Điểm 9, Mrai B (mỗi thôn 0,03ha), xã Ia Hiao	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
279	DTS	HTX nông nghiệp Thành Công	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
280	NTD	Nghĩa địa nhân dân	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
281	ONT	Khu dân cư nông thôn	15,20		15,20	HNK: 15,2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
282	DCH	Quy hoạch chợ xã	0,50		0,50	CLN: 0,5 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
283	DRA	Bãi chôn lấp rác thải	0,20		0,20	HNK: 0,1 ha; CLN: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
284	DSH	Nhà văn hóa thôn Bình An, xã Ia Peng	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
285	DSH	Hội trường thôn Thanh Trang, xã Ia Peng	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
286	DTL	Trạm bơm truyền xã Ia Peng	0,03		0,03	DGD: 0,03 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
287	DTS	HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Ia Peng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
288	DTS	HTX Cá giống Đức Thắng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
289	DTS	HTX rau an toàn Ia Peng - Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
290	DYT	Trạm Y tế xã Ia Peng	0,02		0,02	TSC: 0,02 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
291	ONT	Khu dân cư xã Ia Peng	1,90	0,20	1,70	HNK: 0,9 ha; CLN: 0,8 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
292	ONT	Quy hoạch các khu dân cư dọc tuyến đường liên thôn	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
293	ONT	Quy hoạch khu dân cư bờ Tây kênh Ayun Hạ phục vụ tái định cư	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
294	TON	Chi Hội Tin lành Bôn Sô A Ma Hang	0,60		0,60	CLN: 0,56 ha; ONT: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
295	DCH	Chợ xã Ia Piar	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
296	DSH	Hội trường Thôn Plei Ksing C, Plei Ksing A, Plei Gok A, Plei Mek, xã Ia Piar (mỗi thôn 0.03ha)	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
297	DSH	Nhà văn hóa Trung tâm xã Ia Piar	0,37		0,37	LUC: 0,37 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
298	DSH	Nhà rông văn hoá các làng	9,00		9,00	HNK: 9 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
299	DTS	Trụ sở hợp tác xã	0,12		0,12	LUC: 0,12 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
300	DTT	Sân vận động xã Ia Piar	1,50		1,50	LUC: 1,5 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
301	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng 10/17	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
302	ONT	Quy hoạch giãn dân	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
303	ONT	Quy hoạch khu dân cư định canh định cư cho 400 hộ	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
304	DNL	Điện năng lượng mặt trời công ty Thiên Phát	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
305	DNL	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	0,15		0,15	CLN: 0,15 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
306	DTL	Công trình cấp nước tập trung thôn Plei Tel A,B; Ia Ptau và Ia Peng	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
307	DTS	HTX nông nghiệp Thắng Lợi	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
308	DTS	HTX nông nghiệp Ia Sol 3	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
309	TON	Chi hội tin lành Ia Sol	0,50		0,50	CLN: 0,48 ha; ONT: 0,02 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
310	DCH	Chợ xã Ia Yeng	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
311	DGD	Điểm trường mẫu giáo thôn Plei Kte Nhỏ B, xã Ia Yeng	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
312	DGD	Xây dựng mới điểm trường tiểu học tại điểm định cư mới	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
313	DGD	Xây dựng điểm trường mẫu giáo thôn Kte Lớn A, Plei Kua A, Thống Nhất, Sô Ma Lơng	0,80		0,80	HNK: 0,8 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
314	DRA	Bãi rác xã Ia Yeng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
315	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Kte Nhỏ B, xã Ia Yeng	0,10		0,10	CLN: 0,10 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
316	DSH	Hội trường thôn Plei Kte Nhỏ A, Kte Lớn A, Kte Lớn B,Plei Kua	0,34		0,34	CLN: 0,34 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
317	DTL	Công trình Trạm bơm Bung	11,00		11,00	HNK: 7 ha; SON: 4 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
318	DTL	Công trình cấp nước tập trung thôn Kte lớn A,B; Kte nhỏ A, B và thôn Plei Kual	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
319	DTL	Quy hoạch khu cung cấp nước sạch sau nhà văn hóa xã	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
320	DTL	Trạm bơm điện Krang	4,00		4,00	HNK: 3 ha; SON: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
321	DTS	HTX Nông nghiệp xã Ia Yeng	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
322	DTT	Sân thể thao Kte Lớn A, Kte Lớn B, Kte Nhỏ A, Plei Kram, Plei Kua A, Thống Nhất	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
323	NTD	Nghĩa địa	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
324	NTD	Nghĩa địa	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
325	NTD	Nghĩa địa	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
326	ONT	Khu dân cư thôn Kram	3,00		3,00	LUC: 1 ha HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
327	ONT	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Yeng	8,00		8,00	LUC: 1,8 ha; HNK: 3,2 ha; CLN: 3 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
328	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Ia Yeng	1,30		1,30	HNK: 1,3 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
329	DGT	Cầu qua sông Ayun trên đường vào xã Ia Yeng	0,10		0,10	LUC: 0,02 ha; HNK: 0,08 ha	Ia Yeng; Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
330	DCH	Chợ TT Phú Thiện	1,70	0,05	1,65	HNK: 0,1 ha; CLN: 0,55 ha DCH: 0,9 ha TSC: 0,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
331	DGD	Trường mầm non TT Phú Thiện	0,70		0,70	LUC: 0,7 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
332	DGD	Xây dựng các điểm trường lẻ	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
333	DGT	Đường Đ4	1,00	1,00			TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
334	DGT	Kè suối Ia Sol đoạn quan TT Phú Thiện	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
335	DKV	Công viên cây xanh	5,90		5,90	HNK: 5,9 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
336	DSH	Hội trường TDP 14, TT Phú Thiện	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
337	DSH	Hội trường tổ dân phố 03, 7, 16 (0,03 ha/TDP)	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
338	DTS	HTX Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
339	DTS	HTX Nông nghiệp Phú Thiện	0,11		0,11	HNK: 0,11 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
340	DTT	Sân thể thao các khu dân cư (Tổ dân phố 1, 4, 6, 7)	1,25		1,25	HNK: 1,25 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
341	DYT	Trạm Y tế TT Phú Thiện	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
342	ODT	Đất giãn dân thuộc tổ dân phố 7;9	13,10		13,10	LUC: 13,1 ha; HNK: 13,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
343	ODT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại TT Phú Thiện	0,80		0,80	HNK: 0,8 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
344	TON	Chùa Minh Trung	0,70	0,03	0,67	CLN: 0,67 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
	B.2.2	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**	**950,18**	**725,03**	**225,15**			
345	ONT	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Thượng	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
346	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ayun Hạ (các vị trí xen cư)	0,34		0,34	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,15 ha;	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						CSD: 0,04 ha		
347	SKC	HTX Nuôi trồng thủy sản Ayun Hạ	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
348	SKC	Hộ kinh doanh Đinh Thị Thuận	2,50		2,50	SON: 2,5 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
349	TMD	Quy hoạch khu du lịch	50,00		50,00	HNK: 50 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
350	RSX	Dự án trồng rừng	332,00	332,00		RSX: 332 ha	Các xã	BĐ điều chỉnh QH
351	HNK	Trồng cây hàng năm ở các khu vực nhỏ lẻ	2,96		2,96	HNK: 2,96 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
352	HNK	Quy hoạch vùng trồng cây hàng năm ở gần sông Ayun	13,50		13,50	HNK: 13,5 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
353	LUC	Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất trồng lúa	0,36		0,36	HNK: 0,36 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
354	NTS	Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản	0,15		0,15	LUC: 0,15 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
355	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chrôh Pơnan (các vị trí xen cư)	0,19		0,19	LUC: 0,07 ha; HNK: 0,05 ha; CLN: 0,07 ha	Chrôh Pơnan	BĐ điều chỉnh QH
356	SKX	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên (cát)	5,30		5,30	SON: 5,3 ha	Chrôh Pơnan, Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
357	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chư A Thai (các vị trí xen cư)	0,15		0,15	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,03 ha; CLN: 0,07 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
358	ONT	Sắp xếp dân cư thôn Plei Hek, Plei Trớ, xã Chư A Thai	30,00		30,00	HNK: 18 ha; CLN: 12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
359	RSX	Trồng rừng công ty Minh Phước	393,00	393,00		RSX: 393 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
360	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Cty TNHH Phú Thịnh Hưng Gia Lai	2,00		2,00	CLN: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
361	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Cty CP Việt Long Hưng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
362	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Công ty Cổ phần Phú Bổn	2,00		2,00	HNK: 0,3 ha; CLN: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
363	SKC	Hộ kinh doanh Bùi Văn Thường	0,90		0,90	CLN: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
364	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Thái Hoàng	2,87		2,87	HNK: 2,87 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
365	SKX	Công ty TNHH ĐTXD Phú Thiện Hưng (đất sét)	1,70		1,70	SON: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
366	SKX	Công ty TNHH Phú Thịnh Hưng Gia Lai (đất sét)	1,70		1,70	HNK: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
367	SKX	Công ty TNHH Thái Hoàng (đất sét)	9,00		9,00	HNK: 9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
368	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
369	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Ake (các vị trí xen cư)	0,33		0,33	LUC: 0,08 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,15 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
370	SKC	Khu chăn nuôi tập trung	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
371	SKC	Cửa hàng trưng bày sản phẩm giới thiệu thương hiệu Gạo Phú Thiện	0,09		0,09	LUC: 0,09 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
372	SKC	Nhà máy sản xuất, chế biến đá Granit Bazan	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
373	SKC	Nhà máy xay đá Granit và trạm trộn bê tông	5,20		5,20	HNK: 5,2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
374	SKX	Công ty TNHH MTV Phú Đạt Gia Lai (cát)	4,00		4,00	SON: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
375	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Hiao (các vị trí xen cư)	0,22		0,22	LUC: 0,08 ha HNK: 0,14 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
376	SKC	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Đoàn Kết	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
377	SKC	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	13,60		13,60	HNK: 13,6 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
378	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Peng (các vị trí xen cư)	0,25		0,25	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,07 ha; CLN: 0,09 ha; CSD: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
379	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất ở	5,00		5,00	LUC: 5 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
380	SKX	Công ty TNHH MTV Hoàng Chỉ (cát)	4,92		4,92	HNK: 0,3 ha; SON: 4,62 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
381	ONT	Đấu giá đất tại thôn Plei Trang, xã Ia Piar	0,10		0,10	CSD: 0,1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
382	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Piar (các vị trí xen cư)	0,14		0,14	HNK: 0,06 ha; CLN: 0,08 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
383	SKC	HTX kinh doanh DVTH Ia Piar	0,13		0,13	LUC: 0,13 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
384	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Ia Piar	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
385	ONT	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thắng Lợi 2 và Thắng Lợi 3	0,46		0,46	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,26 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
386	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Sol (các vị trí xen cư)	0,50		0,50	HNK: 0,2 ha; CLN:	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,30 ha		
387	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Ia Sol	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
388	SKC	Công ty TNHH chăn nuôi Bảo Giang	13,00		13,00	HNK: 13 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
389	SKC	Công ty CP sản xuất TMDV Trường Phát	3,00		3,00	CLN: 3 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
390	SKC	Nhà máy phân vi sinh	3,40		3,40	HNK: 3,4 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
391	SKX	Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai (cát)	1,80		1,80	SON: 1,8 ha	Ia Sol, TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
392	SKX	Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Hùng Thịnh Gia Lai (cát)	6,24		6,24	SON: 6,24 ha	Ia Sol, TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
393	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Yeng (các vị trí xen cư)	0,06		0,06	HNK: 0,02 ha; CLN: 0,04 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
394	SKC	Khu chăn nuôi tập trung	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
395	SKC	Quy hoạch khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	LUC: 0,2 ha; HNK: 2,8 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
396	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
397	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,07		0,07	HNK: 0,07 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
398	ODT	Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện	2,24		2,24	LUC: 2,24 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
399	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại TT Phú Thiện (các vị trí xen cư)	0,50		0,50	HNK: 0,20 ha; CLN: 0,30 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
400	ODT	Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện	0,95		0,95	LUC: 0,95 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
401	SKC	Tập đoàn viễn thông quân đội	0,06	0,03	0,03	CLN: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
402	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại TT Phú Thiện	5,00		5,00	HNK: 5 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
403	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
404	TMD	Siêu thị	0,70		0,70	TSC: 0,7 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

…..

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2020 HUYỆN PHÚ THIỆN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015	Chu chuyển các loại đất đến năm 2020																												Cộng giảm	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích cuối năm 2020
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDT	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	SON	MNC	CSD			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**50.472,99**																																**50.472,99**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.278,67**	**44.336,90**	**0,36**	**0,36**					**0,15**	**941,26**	**40,38**	**0,84**	**44,40**	**80,06**	**198,64**		**99,17**	**11,96**	**14,01**	**342,81**	**22,93**	**0,12**	**2,02**	**3,27**	**40,82**	**13,10**	**20,63**	**6,10**				**941,26**	**-941,26**	**44.337,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.147,10	0,15	8.120,11						0,15	26,84				0,06	0,42		7,15	0,48		8,74	4,99		0,14		2,80		1,86	0,20				26,99	-26,63	8.120,47
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.703,33	0,15		7.676,34					0,15	26,84				0,06	0,42		7,15	0,48		8,74	4,99		0,14		2,80		1,86	0,20				26,99	-26,63	7.676,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.653,79	0,36	0,36	0,36	15.894,08					759,35	19,38	0,84	44,40	80,00	136,49		85,48		12,60	295,60	17,60	0,12	1,50	0,93	29,57	11,00	17,94	5,90				759,71	-759,71	15.894,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822,65					694,34				128,31					61,13		3,48	11,48	1,41	38,47	0,34		0,38	2,34	8,45		0,83					128,31	-128,31	694,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42						8.291,42																											8.291,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.230,88							11.204,12		26,76	21,00				0,60		3,06									2,10						26,76	-26,76	11.204,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,83								132,83																								0,15	132,98
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.936,12**									**4.828,23**				**0,70**	**2,53**		**56,13**				**1,30**			**0,09**	**0,12**	**43,53**	**0,50**		**0,28**				**941,40**	**5.877,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23										2,23																						40,38	42,61
2.2	Đất an ninh	CAN	2,83									0,28		2,55																	0,28			0,28	0,56	3,39
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00									47,00							47,00															47,00	-2,60	44,40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06													0,06																			80,76	80,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,98														6,98																		201,17	208,15
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19															21,19																		21,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.543,39									**1,80**							1.538,88				**1,30**						**0,50**					1,80	153,40	1.696,79
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	50,00																	50,00															11,96	61,96
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,17																		13,17														14,01	27,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.569,67									2,03							1,85			1.567,64				0,06	0,12							2,03	340,92	1.910,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	345,13									1,11					0,03		1,05				344,02			0,03								1,11	23,12	368,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,42									1,67				0,70			0,97					38,75										1,67	-1,55	38,87
2.16	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																	2,02	2,02
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,25																							3,25									3,36	6,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,17									0,16							0,16								62,01							0,16	40,78	102,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,75																									49,75							56,63	106,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18																										0,18						21,13	21,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																																	6,10	6,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,10									51,03					2,50		5,00									43,53			1.118,07			51,03	-50,75	1.118,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60																													9,60				9,60
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**	**258,20**									**0,14**										**0,14**											**258,06**	**0,14**	**-0,14**	**258,06**
	Cộng tăng				**0,36**	**0,36**					**0,15**	**941,40**	**40,38**	**0,84**	**44,40**	**80,76**	**201,17**		**155,30**	**11,96**	**14,01**	**342,95**	**24,23**	**0,12**	**2,02**	**3,36**	**40,94**	**56,63**	**21,13**	**6,10**	**0,28**				**3.282,96**	
	Diện tích cuối năm 2020		**50.472,99**	**44.337,41**	**8.120,47**	**7.676,70**	**15.894,08**	**694,34**	**8.291,42**	**11.204,12**	**132,98**	**5.877,52**	**42,61**	**3,39**	**44,40**	**80,82**	**208,15**	**21,19**	**1.696,79**	**61,96**	**27,18**	**1.910,59**	**368,25**	**38,87**	**2,02**	**6,61**	**102,95**	**106,38**	**21,31**	**6,10**	**1.118,35**	**9,60**	**258,06**		**3.282,96**	